

# VÉN MÀN BÍ MẬT NỮ THẦN ISIS

## QUYỂN I

### KHOA HỌC HIỆN ĐẠI "KHÔNG THỂ SAI LẦM" BỨC MÀN CHE NỮ THẦN ISIS

## PHẦN I. KHOA HỌC

### CHƯƠNG I

#### NHỮNG ĐIỀU CŨ ĐƯỢC MANG TÊN GỌI MỚI.

- Kinh Kabala của Đông phương.
- Các truyền thuyết xưa được sự nghiên cứu hiện đại ủng hộ.
- Sự tiến bộ của loài người được ghi dấu qua các chu kỳ.
- Khoa học bí truyền thời xưa.
- Sự vô giá của bộ kinh Phê đà.
- Sự cắt xén những quyển Thánh kinh Do Thái giáo trong khi dịch thuật.
- Pháp thuật luôn luôn được coi là một khoa học thiêng liêng.
- Thành tựu của các cao đồ pháp thuật và giả thuyết của những kẻ hiện đại chỉ biết dèm pha.
- Con người khao khát được bất tử.

### CHƯƠNG I

#### "Ta là Chơn ngã"

- *Một câu châm ngôn của triết học Hermes*

"Chúng ta bắt đầu khảo cứu nơi mà sự suy đoán hiện đại đã co vùi lại vì mất niềm tin. Và đối với chúng ta những yếu tố thông thường trong khoa học là những thứ mà các bậc hiền triết ngày nay khinh thường là điều hoang tưởng hoặc tuyệt vọng, vì đó là những điều bí nhiệm khôn dò".

- Tác phẩm Zanoni của BULWER.

Ở đâu đó trong thế giới rộng rãi này có tồn tại một quyển Cổ thư – xưa đến nỗi mà những nhà buôn đồ cổ thời nay có thể cân nhắc trên những trang giấy của nó biết bao nhiêu thời gian vẫn không hoàn toàn đồng ý được với nhau về bản chất của loại kết cấu mà nó được viết trên đó. Nó là bản sao duy nhất của nguyên bản mà giờ đây còn tồn tại. Tài liệu xưa nhất bằng tiếng Hebrew bàn về học thuật huyền bí (*Siphra Dznieouta*) được biên soạn từ bản sao này vào lúc mà bản sao ấy đã được xem xét theo sự minh giải của một di tích văn học. Một trong những hình minh họa trong đó biểu diễn Bản thể Thiêng liêng là phân thân của ADAM <sup>[1]</sup> giống như một cung chói sáng tiến ra để tạo thành vòng tròn; thể rồi sau khi đã đạt tới điểm cao nhất trên chu vi thì Điều Vinh Diệu khôn tả đó vòng xuống trở lại quay về trần thế, mang theo một loại người cao hơn đi vào vòng xoáy. Khi nó càng ngày càng tới gần hành tinh ta thì Phân thân càng ngày càng lu mờ cho đến khi tiếp đất thì nó tối đen như đêm ba mươi.

---

[1] Tên gọi này được dùng theo nghĩa của từ ngữ Hi Lạp

Một điều xác tín, dựa trên *bảy ngàn* năm, kinh nghiệm – người ta giả định như vậy <sup>[1]</sup> đã được các triết gia Hermes của mọi thời đại ấp ủ cho rằng sớm muộn gì thì do tội lỗi vật chất cũng trở nên thô trược hơn so với lúc con người mới được tạo ra; vào lúc khởi thủy cơ thể con người có bản chất bán tinh anh; trước khi sa đọa loài người thoả mái giao tiếp với các vũ trụ giờ đây không còn ai nhìn thấy nữa. Nhưng từ lúc đó trở đi, vật chất đã trở thành hàng rào khủng khiếp ngăn cách chúng ta với thế giới tinh thần. Truyền thuyết nội môn xưa nhất cũng dạy rằng trước khi có Adam thần bí đã có nhiều giống người sống rồi chết đi, mỗi giống người lần lượt nhường chỗ cho giống người khác. Liệu những giống người trước đó này có hoàn hảo hơn chăng? Liệu có giống người nào thuộc về giống người *có cánh* mà Plato đề cập tới trong tác phẩm *Phaedrus* hay chăng? Khoa học có thẩm quyền đặc biệt giải quyết vấn đề này. Các hang động ở Pháp và di chỉ của thời kỳ đồ đá cung ứng một khởi điểm để ta bắt đầu.

Khi chu kỳ tiếp diễn thì mắt người càng ngày càng mở ra cho đến khi y đâm ra biết được về “điều thiện” và “điều ác” cũng như bản thân các đấng Elohim. Sau khi đạt tới tột đỉnh thì chu kỳ bắt đầu đi xuống. Khi vòng cung đạt tới một mức nào đó khiến cho nó song song với một đường cố định trên cõi trần tục thì con người được thiên nhiên cung cấp cho “lớp áo bằng da” và Thiên Chúa “đã mặc quần áo đó cho họ”.

Ta có thể truy nguyên cũng niềm tin này (về sự tồn tại trước đó của một giống người có tính linh hơn hẳn so với giống người mà giờ đây ta thuộc về) tới tận những truyền thuyết xa xưa nhất của hầu hết mọi dân tộc. Trong bản thảo cổ truyền Quiché mà Brasseur de Bourbourg xuất bản tức là quyển *Popol Vuh*, người ta đề cập tới những người đầu tiên là giống dân có thể ăn nói, lý luận, với tầm nhìn vô hạn, và biết ngay tức khắc mọi chuyện. Theo Philo Judæus bầu không khí chứa đầy một tập đoàn vô hình các Chơn linh, một số bất tử và không tàn ác, còn một số hữu hoại và độc hại. “Chúng ta thoát thai từ các con của El và chúng ta lại trở thành các con của El”. Và phát biểu dứt khoát của một tín đồ Ngộ đạo vô danh viết quyển *Phúc âm theo thánh John* cho rằng “biết bao nhiêu người tiếp nhận Ngài” nghĩa là thực tế tuân theo giáo lý bí truyền của Chúa Giê su đều “trở thành con của Thiên Chúa” (I, 12) cũng nêu lên niềm tin ấy. Bậc Thầy có kêu lên rằng “các con không biết mình là *thần linh* ư?” Trong tác phẩm *Phaedrus*, Plato có mô tả tuyệt vời trạng thái mà con người đã từng đạt được và y sẽ lại trở thành như thế: trước và sau khi “bị cắt cụt mất cánh” khi “y sống giữa các thần linh, bản thân y là vị thần linh trong thế giới lồng lộng trên không”. Từ thời kỳ xa xưa nhất các triết thuyết tôn giáo đều có dạy rằng trọn cả vũ trụ chứa đầy các thực thể thiêng liêng và tâm linh thuộc đủ mọi giống người. Theo thời gian, một trong những giống người này tiến hóa ra thành ADAM, người nguyên thủy.

Trong huyền thoại, người Kalmuck và một số bộ tộc ở Tây bá lợi á cũng mô tả những tạo vật sơ khai hơn so với giống người hiện nay. Họ bảo rằng các thực thể này hầu như có kiến thức vô biên và rất dũng cảm thậm chí đến mức đe dọa nổi loạn chống lại vị Chơn linh đại Thủ lãnh. Để trừng phạt sự tự phụ của họ khiến cho họ biết thế nào là khiêm tốn, vị thủ lãnh giam nhốt họ *trong những thế xác* và thế là bị các giác quan khống chế. Họ chỉ có thể thoát ra khỏi những thế xác này qua một thời kỳ lâu dài ăn năn, tự tẩy rửa và tự phát triển. Họ nghĩ rằng các *Shamans* của họ đôi khi có được những thần thông mà xưa kia mọi người đều có.

[1] Các truyền thuyết của môn đồ Kinh Kabala Đông phương cho rằng khoa học của mình xưa hơn khoa học đó. Các nhà khoa học thời nay có thể nghi ngờ và bác bỏ điều khẳng định ấy nhưng họ *không thể* chứng minh được là nó sai.

Thư viện Astor ở New York mới đây được bổ sung bản sao bộ Khảo luận Y khoa viết vào thế kỷ 16 trước Công nguyên (chính xác là năm 1552 trước Công nguyên), theo niên đại học thường được chấp nhận thì đây là thời kỳ thánh Moses mới có 21 tuổi. Nguyên bản được viết trên vỏ cây bên trong của *Cây gió Cyperus*; giáo sư Schenk ở Leipsig đã tuyên bố rằng nó không chỉ trung thực mà còn là bản hoàn hảo nhất ông đã từng thấy. Nó bao gồm một tờ chiếc giấy gió màu vàng nâu có phẩm chất tốt nhất, rộng 3 tấc, dài 20 mét và tạo thành một cuộn sách được chia thành 110 trang, tất cả đều được đánh số cẩn thận. Nhà khảo cổ học Ebers đã mua được nó ở Ai Cập vào năm 1872-1873 từ tay "một người Ả Rập sung túc ở Luxor". Khi bình luận về trường hợp này báo Diễn đàn New York có nói: Tài liệu bằng giấy gió đó có "bằng chứng nội tại là một trong 6 quyển *Sách Hermes về Y học* do Clement ở Alexandria đặt tên".

Ban biên tập có nói thêm rằng: "Vào thời Iamblichus, năm 363 sau Công nguyên, các lễ sư Ai Cập có trưng bày 42 quyển sách mà họ gán cho Hermes (Thuti). Theo tác giả đó thì trong số những quyển sách ấy có 36 quyển bao hàm lịch sử về mọi kiến thức của loài người; 6 quyển cuối cùng bàn về giải phẫu cơ thể học, bệnh lý học, bệnh nhãn khoa, dụng cụ phẫu thuật và thuốc men <sup>[1]</sup>. Tài liệu *Giấy gió Ebers* rõ ràng là một trong các tác phẩm cổ truyền của Hermes".

Nếu tia sáng soi rọi cho khoa học cổ truyền của Ai Cập do nhà khảo cổ học người Đức ngẫu nhiên gặp một người Ả Rập "sung túc ở Luxor" thì làm sao ta có thể biết được ánh sáng mặt trời nào sẽ rọi vào những hang động tối tăm của lịch sử do sự gặp gỡ cũng ngẫu nhiên giữa một người Ai Cập giàu có nào khác và một người mạo hiểm tìm học về thời cổ nào khác.

*Những khám phá của khoa học hiện đại không bắt đồng với những truyền thuyết xưa nhất cho rằng loài người có nguồn gốc xa xưa không thể tin nổi.* Trong vòng vài năm vừa qua địa chất học (trước kia chỉ thừa nhận rằng ta chỉ có thể truy nguyên con người đến tận đệ tam kỷ) đã tìm ra những bằng chứng không phản bác được theo đó con người tồn tại trước cả thời Băng hà cuối cùng ở Âu châu – hơn 250 ngàn năm! Đối với Thần học của các Giáo phụ thì đây là một khối cứng ngắc khó lòng phá vỡ được nhưng là một sự thật được các triết gia thời xưa chấp nhận.

Hơn nữa, những dụng cụ hóa thạch đã được khai quật cùng với các di tích của con người cho thấy rằng con người đã biết săn bắn vào thời xa xưa ấy và biết cách nhóm lửa. Nhưng người ta chưa tiến thêm một bước nào nữa để truy tìm nguồn gốc loài người, khoa học đang bị bế tắc và đang chờ có những bằng chứng khác trong tương lai. Tiếc thay, nhân loại học và tâm lý học không có được một Cuvier; các nhà địa chất học cũng như khảo cổ không thể kiến tạo bộ xương hoàn hảo của con người tam bội (thể chất, trí tuệ và tâm linh) từ những mảnh vụn đã được phát hiện cho tới nay. Vì người ta thấy những dụng cụ hóa thạch của con người càng ngày càng thô sơ và man rợ khi địa chất học thâm nhập sâu hơn vào trong lòng quả đất, cho nên dường như khoa học có bằng chứng cho thấy khi con người càng tiến gần tới nguồn gốc của mình thì ắt phải càng dã man và giống như con thú nhiều hơn. Lập luận kỳ cục xiết bao! Liệu việc khám phá ra những di tích trong hang động Devon có chứng tỏ rằng vào lúc ấy không có những giống dân đương đại rất văn minh? Khi dân số hiện nay trên trái đất đã biến mất và một nhà khảo cổ nào đó thuộc về "giống dân vị lai" trong tương lai xa xăm mà khai quật được những đồ gia dụng của một trong các bộ lạc da đỏ thuộc đảo Amdaman thì liệu y

---

[1] Clement ở Alexandria khẳng định rằng vào thời mình các lễ sư Ai Cập có 42 quyển Sách Giáo Luật.

có được biện minh chẳng khi kết luận rằng nhân loại vào thế kỷ thứ 19 “vừa mới xuất lộ Thời Kỳ Đồ Đá?”

Xưa kia người ta có thói thời thượng khi nói về “quan niệm thiếu cơ sở đối với quá khứ chưa có văn hóa”. *Dường như người ta có thể che giấu đằng sau một bài thơ trào phúng những mỏ đá trí tuệ mà người ta đã khắc ra từ đó danh tiếng của biết bao triết gia thời nay!* Cũng giống như Tyndall bao giờ cũng sẵn sàng gièm pha các triết gia thời xưa – vì đã trau chuốt những ý tưởng nhiều hơn mức một nhà khoa học lỗi lạc rút ra được từ đó danh vọng và uy tín – cũng vậy nhà địa chất học dường như càng ngày càng có khuynh hướng coi như đương nhiên là mọi giống dân cổ sơ vào thời kỳ ấy đều ở vào tình trạng hết sức dã man. Nhưng đâu phải mọi người có thẩm quyền nhất đều đồng ý với quan niệm ấy. Một số những vị lỗi lạc nhất lại chủ trương ngược hẳn lại. Chẳng hạn như, Max Müller có nói rằng: “Chúng ta vẫn còn chưa hiểu được nhiều điều và ngôn ngữ tượng hình trong những sử liệu thời xưa chỉ có được một nửa ý định vô ý thức của tâm trí con người. Thế nhưng càng ngày hình ảnh của con người (cho dù ta gặp y ở bất cứ miền khí hậu nào) càng lộ ra trước mắt ta cao quý và thanh khiết ngay từ đầu, ta phải tìm hiểu ngay cả sai lầm của y, thậm chí ta phải bắt đầu thuyết minh được những mơ ước của y. Trong chừng mực mà chúng tôi có thể theo dõi được vết tích của con người ngay cả ở tầng thấp nhất của lịch sử thì chúng tôi đều thấy có một năng khiếu thiêng liêng tức là trí năng lành mạnh mực thước vốn thuộc về y ngay từ đầu; còn cái ý tưởng loài người từ từ xuất lộ bắt nguồn nơi chiều sâu của thú tính không bao giờ có thể được khẳng định trở lại nữa”.<sup>[1]</sup>

Vì người ta cho rằng tìm hiểu nguyên nhân bản sơ không mang tính triết học cho nên khoa học gia ngày nay chỉ quan tâm tới việc cứu xét những tác dụng vật lý của chúng. Do đó địa hạt khảo cứu khoa học bị hạn chế trong thiên nhiên vật lý. Một khi ta đã đạt tới giới hạn của nó thì sự tìm hiểu phải dừng lại và công trình của họ được bắt đầu trở lại. Mặc dù vẫn tôn kính đúng mức các nhà bác học nhưng ta thấy họ giống như những con sóc trên cái bánh xe quay vòng vì số phận của họ đã lật đi lật lại vấn đề “vật chất”. Khoa học là một mảnh lực hùng dũng và những người lùn như chúng ta đâu có quyền nghi vấn nó. Nhưng “các khoa học gia” bản thân họ đâu có là hiện thân của khoa học cũng giống như những người ở trên hành tinh này đâu có là hiện thân của chính hành tinh. Chúng ta không có quyền đòi hỏi, cũng không có khả năng cưỡng ép “triết gia thời nay” chấp nhận việc mô tả theo địa lý phần còn khuất của mặt trăng mà không bị thách thức. Nhưng nếu một thảm họa nào đó trên mặt trăng mà một trong những cư dân mặt trăng bị liệng từ đó vào tầm sức hút trọng trường của bầu khí quyển ta rồi rớt xuống đất an toàn ở ngay cửa nhà Tiến sĩ Carpenter thì ông ta có thể bị buộc tội là phản bội bổn phận nghề nghiệp nếu ông từ chối giải quyết vấn đề vật lý.

Đó là vì một nhà khoa học mà từ chối cơ hội khảo cứu bất cứ hiện tượng mới mẻ nào (cho dù nó đến với y dưới dạng một người xuất thân nơi mặt trăng hoặc một con ma ở trang trại Eddy) thì cũng dễ sợ xiết bao.

Cho dù đạt đến đích bằng phương pháp của Aristotle hay phương pháp của Plato thì chúng ta cũng không cần dừng lại để tìm hiểu; nhưng quả thật là người ta đã rêu rao rằng những nhà nam khoa thời xưa đã hiểu tường tận bản chất bên trong và bên ngoài của con người. Mặc dù có những giả thuyết hời hợt của các nhà địa chất học, chúng ta bắt đầu hầu như có được bằng chứng hằng ngày để bổ chứng cho những điều quả quyết của các triết gia ấy.

[1] “Những mảnh vụn từ một Hội thảo chuyên đề ở Đức”, quyển ii, trang 7. “Thần thoại học Đối chiếu”.

Họ chia các thời kỳ vô tận của kiếp sống con người trên hành tinh này ra thành các chu kỳ; trong mỗi chu kỳ đó loài người dần dần đạt tới tột đỉnh của nền văn minh cao siêu nhất rồi dần dần bị chìm đắm vào sự dã man hèn hạ. Ta có thể phỏng đoán sơ sài là trong khi tiến bộ đạt được nhiều lần như thế, loài người đã lên tới mức trác tuyệt nào dựa vào những dinh thự tuyệt vời thời xưa mà ta vẫn còn nhìn thấy cùng với những lời mô tả của Herodotus về các kỳ quan khác giờ đây không còn chút di tích nào. Ngay cả vào thời Herodotus thì các cấu trúc khổng lồ của nhiều kim tự tháp và những đền thờ nổi tiếng khắp thế giới đều chẳng qua chỉ là các khối tàn tích bị thời gian tàn nhẫn gạt bỏ đi tung tóe khắp nơi. Chúng vẫn được vị Cha đẻ của Sử học mô tả là "những bằng chứng đáng kính nể về sự huy hoàng lâu dài đã qua của các tổ tiên khuất bóng". Ông "né tránh không nói tới điều thiêng liêng" mà chỉ mô tả cho hậu thế một cách bất toàn về việc mình nghe nói có một số phòng tuyệt vời dưới đất ở trong mê cung, nơi có đặt năm và che giấu di tích linh thiêng của các vị Thánh Vương.

Hơn nữa, chúng ta có thể thẩm định thời kỳ xa xưa đã đạt tới nền văn minh cao tột nào qua những mô tả lịch sử về thời Ptolemies. Thế nhưng vào thời kỳ ấy người ta coi như nghệ thuật và khoa học bị thoái hóa, còn về bí mật của một con số của nghệ thuật thì đã bị thất truyền rồi. Trong một cuộc khai quật gần đây của Mariette Bey ở dưới chân Kim tự tháp, người ta đào được các pho tượng bằng gỗ và những di chỉ khác cho thấy rằng rất lâu trước các triều đại đầu tiên, người Ai Cập đã đạt tới mức tinh vi và hoàn hảo được tính toán sao cho kích động sự hâm mộ của ngay cả nhiệt thành ngưỡng mộ nhất nghệ thuật Hi Lạp. Qua một trong các bài thuyết trình Bayard Taylor có mô tả những pho tượng này cho ta biết rằng vẻ đẹp của những cái đầu được trang điểm với mắt làm bằng đá quý và mí mắt làm bằng đồng, vẻ đẹp ấy thật là vô song. Ngay dưới sâu tầng lớp cát nơi có những di tích ấy vốn được sưu tập bởi Lepsius, Abbott và Bảo tàng viện nước Anh, ta thấy có chôn vùi những bằng chứng rành rành về giáo lý Hermes liên quan tới các chu kỳ mà ta đã giải thích rồi.

Mới đây Tiến sĩ Schliemann, là một người nhiệt thành nghiên cứu về Hi Lạp trong khi khai quật ở Troad đã tìm thấy nhiều bằng chứng về việc dần dần chuyển từ dã man sang văn minh cũng như từ văn minh trở lại dã man. Thế thì tại sao ta lại cảm thấy ngần ngại không muốn thừa nhận khả năng người tiền hồng thủy am tường nhiều hơn chúng ta về một số môn khoa học cũng như họ hoàn toàn quen thuộc với những nghệ thuật quan trọng mà giờ đây ta gọi là *thất truyền*, họ cũng có thể nổi bật về kiến thức tâm lý học? Ta phải coi một giả thuyết như thế là hợp lý giống như bất kỳ giả thuyết nào khác chừng nào ta chưa tìm được bằng chứng phản bác để dẹp nó đi.

Mọi nhà *bác học* chân chính đều công nhận rằng xét về nhiều mặt thì kiến thức của loài người vẫn còn ấu trĩ. Liệu có thể nào chu kỳ của ta lại bắt đầu trong những thời đại tương đối gần đây chẳng? Theo triết học của người Chaldea thì những chu kỳ ấy *không bao trùm toàn thể nhân loại trong cùng một thời điểm*. Giáo sư Drapper phần nào bổ chứng cho quan điểm này bằng cách bảo rằng những thời kỳ mà địa chất học "thấy là thuận tiện để phân chia sự tiến bộ của con người đến mức văn minh, những thời kỳ ấy không phải là những thời kỳ đột ngột có giá trị đồng thời đối với trọn cả loài người", ông nêu ví dụ là "những người da đỏ lang thang ở Châu Mỹ chỉ mới vào giai đoạn này thì họ đang xuất lộ khỏi thời kỳ đồ đá". Như thế nhiều lần các nhà khoa học đã vô tình xác nhận bằng chứng của cổ nhân.

Bất kỳ môn đồ Kinh Kabala nào quen thuộc với hệ thống số và hình học của Pythagoras đều có thể chứng minh được rằng quan niệm siêu hình của Plato vốn dựa vào những nguyên lý toán học nghiêm xác nhất. Tác phẩm *Magicon* có nói: "Toán học chân chính là một điều gì đó liên quan tới mọi khoa học cao cấp; còn



toán học thông thường chẳng qua chỉ là một bóng ma lừa gạt và tính không thể sai lầm của nó vốn được tâng bốc quá lời chỉ bắt nguồn từ việc nền tảng của nó là những tư liệu, điều kiện và những điều qui chế như thế". Khoa học gia nào tin rằng mình chọn theo phương pháp Aristotle chỉ vì mình bỏ khi không chịu chạy từ việc chứng tỏ cái riêng dẫn tới cái chung. Khoa học gia ấy đã vinh danh cho phương pháp triết học qui nạp này và đã bác bỏ triết học của Plato mà họ coi là thiếu thực chất. Giáo sư Draper phàn nàn rằng những nhà thần bí suy đoán như Amonius Saccas và Plotinus đã thế chỗ cho "các nhà triết học nghiêm khắc của các bảo tàng viện cổ xưa" [1]. Ông quên rằng môn hình học là môn duy nhất trong các khoa học đi từ cái chung đến cái riêng, cho nên chính là phương pháp mà Plato sử dụng trong triết học của mình. Chừng nào khoa học chính xác còn hạn chế việc quan sát vào những tình huống vật lý và tiến hành theo kiểu Aristotle thì nó chắc chắn là không thể sai lầm. Tuy nhiên mặc dù thế giới vật chất vốn vô biên đối với chúng ta, song nó vẫn còn hữu hạn, thế là cái thuyết duy vật mãi mãi đi cái vòng lẩn quẩn không thể bay vút lên cao hơn mức chu vi vòng tròn ấy cho phép. Chỉ có thuyết số học về vũ trụ của Pythagoras học được của các đạo trưởng Ai Cập mới có thể dung hòa được hai đơn vị tinh thần và vật chất, khiến cho mỗi đơn vị chứng tỏ được đơn vị kia về mặt toán học.

Những con số linh thiêng của vũ trụ qua các tổ hợp bí truyền giải quyết được bài toán lớn, giải thích được thuyết bức xạ và chu kỳ phân thân. Trước khi phát triển thành các bậc cao hơn thì các bậc thấp hơn phải phân thân từ các bậc tâm linh cao hơn nữa để rồi khi đạt tới mức bước ngoặt thì nó lại được tái hấp thụ vào vô cực.

Cũng như mọi thứ khác trong cái thế giới tiến hóa đời đời này, sinh lý học phải chịu sự xoay vòng tuần hoàn. Cũng như giờ đây nó dường như khó lòng xuất lộ khỏi cái bóng của vòng cung dưới thấp; cũng vậy, một ngày kia nó có thể tỏ ra là đã ở điểm cao nhất trên chu vi vòng tròn vào cái thời sớm hơn hẳn thời của Pythagoras.

Mochus là người ở xứ Sidon, nhà sinh lý học và giáo sư giải phẫu cơ thể học đã lừng danh rất lâu trước thời nhà hiền triết ở Samos, còn nhà hiền triết ở Samos lại nhận được những giáo huấn linh thiêng của các môn đồ và hậu duệ. Pythagoras là nhà triết học thuần túy am hiểu sâu sắc về những hiện tượng thâm thúy của thiên nhiên, là nhà quý tộc thừa kế kho học thức cổ truyền với mục đích vĩ đại là giải thoát linh hồn ra khỏi vòng xiềng xích của giác quan và buộc nó phải thực chứng được quyền năng của mình, phải sống vĩnh hằng trong ký ức của con người.

*Bức màn bí mật thâm sâu không thể xuyên thấu đã che phủ lên môn khoa học được giảng dạy trong thánh điện.* Đây là nguyên nhân khiến cho người thời nay đánh giá thấp các triết lý cổ truyền. Ngay cả Plato và Philo Judæus cũng bị nhiều nhà bình luận buộc tội là tiền hậu bất nhất một cách phi lý trong khi rõ ràng là bản thiết kế làm nền tảng cho mê lộ với những điều mâu thuẫn siêu hình đã gây rối trí xiết bao cho người đọc tác phẩm *Timæus*. Nhưng liệu có một nhà xiển dương triết học cổ điển nào đã từng đọc Plato mà hiểu ông chẳng? Đây là vấn đề được bảo đảm là đúng qua phần phê phán mà ta thấy nơi những tác giả như Stalbaum, Schleirmarcher, Ficinus (bản dịch tiếng La tinh), Heindorf, Sydenham, Buttman, Taylor và Burges, chứ đừng nói tới những người có ít thẩm quyền hơn. Việc nhà triết học người Hi Lạp ngầm ám chỉ những điều bí truyền rõ rệt là đã làm rối trí những nhà bình luận này đến mức tối đa. Họ chẳng những tráo tráo lạnh lùng gợi ý rằng một số đoạn khó hiểu hiển nhiên là ngụ ý khác đi mà họ còn dám liều mạng sửa văn khác đi nữa. Dòng chữ của Orpheus:

[1] Cuộc xung đột giữa "Khoa học và Tôn giáo", chương 1.

“Trong bài hát thì thứ tự của *giống dân thứ sáu* đã kết thúc”

chỉ có thể được thuyết giải là ám chỉ *giống dân thứ sáu* đã tiến hóa liên tiếp qua các cõi <sup>[1]</sup>. Burges có viết: “. . . hiển nhiên là nó đã được rút ra từ một vũ trụ khởi nguyên luận *trong đó người ta bịa đặt rằng con người được sáng tạo ra sau cùng*” <sup>[2]</sup>. Chẳng lẽ cái người đảm đương việc biên tập tác phẩm của người khác mà ít ra lại không hiểu nổi ngụ ý của tác giả hay sao?

Thật vậy, ngay cả những người ít có thành kiến nhất trong các nhà phê bình hiện đại nói chung dường như đều cho rằng các triết gia thời xưa thiếu những kiến thức sâu sắc và rõ ràng về khoa học chính xác mà thế kỷ hiện nay của chúng ta đang khoe khoang xiết bao. Thậm chí người ta còn nghi vấn chẳng biết các triết gia thời xưa có hiểu được chẳng cái nguyên lý khoa học căn bản: *không một điều gì có thể được tạo ra từ hư vô*. Nếu họ phỏng đoán rằng vật chất có tính bất diệt – theo các nhà bình luận ấy – thì đó không phải là hậu quả của một công thức đã được xác lập mà chỉ là do lý luận theo trực giác và bằng phép tương tự.

Chúng tôi có ý kiến ngược lại. Những điều suy đoán của các triết gia ấy về vật chất vẫn được bỏ ngỏ cho công luận phê phán: nhưng giáo huấn của họ về những sự việc tâm linh có tính bí truyền sâu sắc. Như vậy vì đã thệ nguyện giữ bí mật và kín miệng đối với những đề tài bí hiểm của tôn giáo bao gồm quan hệ giữa tinh thần với vật chất, cho nên họ cạnh tranh với nhau bằng những phương pháp khéo léo để che giấu đi ý kiến thực của mình.

Các nhà khoa học đã chế nhạo rất nhiều, còn các nhà thần học đã bác bỏ thuyết *Chuyển kiếp*, thế nhưng nếu ta hiểu đúng được nó khi áp dụng vào tính bất diệt của vật chất và tính bất tử của tinh thần thì ta ắt nhận thức được rằng đó là một quan niệm cao siêu. Tại sao trước tiên ta không xem xét vấn đề này theo quan điểm của cổ nhân rồi mới dám cả gan dèm pha những người giảng dạy nó?

Việc giải thích vấn đề lớn là *thời gian vĩnh hằng* không thuộc về lãnh vực mê tín dị đoan theo tôn giáo cũng như duy vật thô thiển. Sự hài hòa và đồng dạng toán học của cơ tiến hóa lưỡng bội (tâm linh và thể chất) chỉ được minh giải qua những con số vạn năng của Pythagoras, ông đã xây dựng hệ thống của mình hoàn toàn trên cái gọi là “ngôn ngữ âm luật” trong kinh *Phệ đà* của Ấn Độ. Chỉ mới gần đây thì một trong những học giả nhiệt thành nhất về tiếng Bắc phạt là Martin Haug mới đảm đương việc dịch thuật *Aitareya Brahmanam* của bộ *Rig Phệ đà*. Mãi cho tới lúc đó chẳng ai biết gì về nó; những lời giải thích ấy đã biểu thị không thể chối cãi sự đồng nhất của hệ thống Pythagoras và Bà la môn giáo. Trong cả hai hệ thống này đều rút ra ý nghĩa bí truyền từ con số: trong hệ thống Pythagoras có mối quan hệ thần bí của mọi con số với mọi điều mà trí người có thể hiểu được; trong hệ thống Bà la môn giáo người ta rút ra ý nghĩa bí truyền từ số âm tiết tạo nên mỗi câu thơ trong các *Mantras* thần chú. Plato là môn đồ nhiệt thành của Pythagoras đã thực chứng hoàn toàn được điều đó đến nỗi ông chủ trương rằng hình khối 12 mặt là hình kỷ hà mà *Đấng Hóa Công* sử dụng để kiến tạo nên vũ trụ. Một số hình này có ý nghĩa đặc biệt long trọng. Chẳng hạn như số 4 (hình khối 12 mặt là gấp 3 lần số 4) được môn đồ Pythagoras coi là linh thiêng. Chính hình vuông toàn bích (trong đó không có một đường biên nào vượt hơn đường biên khác chỉ một điểm nhỏ theo chiều dài), nó là biểu hiệu của sự công bằng đạo đức và sự bình đẳng thiêng liêng liêng được biểu diễn bằng hình học. Mọi quyền năng và mọi bản đại hòa tấu có bản chất tâm linh và thể chất đều nội tiếp trong hình vuông toàn bích và hồng danh khôn tả của Ngài (hồng danh này không thể thốt nên lời bằng

[1] Ở một chỗ khác chúng tôi sẽ giải thích khá tỉ mỉ triết lý của Hermes về sự tiến hóa của các tinh cầu và nhiều giống dân trên đó.

[2] J. Burges, tác phẩm “Những tác phẩm của Plato”, trang 207, phần chú thích.

cách nào khác) được thay thế bằng con số 4 linh thiêng ấy, nó là lời thề ràng buộc long trọng đối với các thần bí gia thời xưa là *Tứ linh tự*.

Nếu ta giải thích rành mạch và đối chiếu thuyết chuyển kiếp của Pythagoras với thuyết tiến hóa hiện đại thì ta sẽ thấy nó cung cấp mọi "mắt xích còn thiếu" cho cái chuỗi xích tiến hóa hiện đại. Nhưng có ai trong đám khoa học gia chúng ta mà lại chịu mất thời giờ quý báu về những trò ngông cuồng đó của cổ nhân. Mặc dù có bằng chứng ngược lại, song họ chẳng những chối bỏ việc các quốc gia thời cổ sơ có kiến thức chắc chắn về hệ thống Nhật tâm mà còn bác bỏ việc các triết gia thời xưa có thể biết điều đó. "Bedes Đáng Kính", Augustines và Lactantii dường như do dốt nát đầy giáo điều đã bóp nghẹt mọi niềm tin vào các nhà thần học xưa hơn thời kỳ thế kỷ tiền-Ki Tô. Nhưng giờ đây ngôn ngữ học đã làm quen nhiều hơn với kho tài liệu tiếng Bắc phạn, cho nên phần nào giúp ta bào chữa được cho họ đứng trước những lời buộc tội bất công. Chẳng hạn như trong kinh *Phệ đà* ta thấy có bằng chứng chắc chắn cho rằng ngay từ năm 2.000 trước Công nguyên, các nhà hiền triết và học giả Ấn Độ đã quen thuộc với việc trái đất hình tròn cũng như hệ thống Nhật tâm. Vì thế cho nên Pythagoras và Plato đều biết rõ sự thật thiên văn này; đó là vì Pythagoras đã thu lượm được kiến thức nơi Ấn Độ hoặc từ những người đã ở Ấn Độ, còn Plato chỉ trung thành phản ánh lại giáo huấn của Pythagoras. Chúng tôi xin trích dẫn hai đoạn trong *Aitareya Brahmana*:

Trong "*Thần chú về Con rắn*"<sup>[1]</sup>, *Brahmana* tuyên bố như sau: *Thần chú* này được Nữ hoàng loài Rắn, *Sarpa-rājni*, chứng kiến, vì trái đất là Nữ hoàng của loài Rắn do nó là mẹ đứng đầu mọi thứ biết vận động. Thoạt tiên trái đất chỉ có một cái đầu tròn không có tóc (hói) nghĩa là không có cây cối. Thế rồi nó quan niệm ra thần chú này mang lại cho kẻ nào biết thần chú ấy quyền năng có được bất kỳ hình tướng nào mà mình muốn. Nó "phát âm ra thần chú" nghĩa là hiến tế cho chư thần linh và do đó tức khắc có một dáng vẻ sắc sỡ, nó đâm ra thiên biến vạn hóa, có thể tạo ra bất kỳ hình tướng nào mà mình muốn, *biến đổi từ hình tướng này sang hình tướng khác*. *Thần chú* này bắt đầu bằng cụm từ: "*Ayam gaūh prīsnir akramīt* (x., 189).

Việc mô tả trái đất có dạng một cái *đầu tròn và trọc lóc* thoạt tiên là *mềm* và chỉ trở nên *cứng* do được thần Vâyú tức là thần gió phà hơi vào, việc đó bắt buộc gợi ra ý tưởng rằng tác giả của các thánh thư *Phệ đà* đã có biết trái đất *hình tròn* hoặc *hình cầu*; hơn nữa nó thoạt tiên là một khối dạng keo và dần dần mới nguội lại do ảnh hưởng của gió và thời gian. Kiến thức của họ về việc trái đất hình cầu; và giờ đây ta còn có bằng chứng để dựa vào đó mà khẳng định là người Ấn Độ đã hoàn toàn quen thuộc với hệ thống Nhật tâm, ít ra cũng từ 2.000 năm trước Công nguyên.

Cũng trong bộ khảo luận đó, vị lễ sư *Hotar* được dạy cách lập lại các kinh *Shastras* và cách giải thích hiện tượng mặt trời mọc và mặt trời lặn. Kinh dạy: "Các Agnishtoma là vị thần linh đốt cháy. Mặt trời *chứa bao giờ mọc cũng như chứa bao giờ lặn*. Khi người ta nghĩ mặt trời lặn thì *không phải như vậy*, họ đã nhầm lẫn. Đó là vì sau khi đạt tới lúc tận cùng của một ngày thì mặt trời tạo ra hai tác dụng đối nghịch khiến cho điều ở bên dưới trở thành đêm, còn điều ở phía bên trên trở thành ngày. Khi thiên hạ tin rằng mặt trời mọc vào buổi sáng thì nó chỉ làm như sau: sau khi đã đạt tới điểm tận cùng của đêm thì bản thân nó tạo ra hai tác dụng đối nghịch, biến điều ở bên dưới thành ngày và điều ở phía bên kia thành đêm. Thật ra mặt trời không bao giờ lặn, nó cũng chẳng lặn đối với ai đã biết như thế"<sup>[2]</sup>.

[1] Rút ra từ bản văn tiếng Bắc phạn của *Aitareya Brahmanam*, trong bộ Rig Phệ đà, V, chương ii, câu thơ 23.

[2] *Aitareya Brahmanam*, quyển iii, chương v, trang 44.



Câu này có tính kết luận đến mức ngay cả dịch giả của bộ *Rig Phê đà* là Tiến sĩ Haug cũng bắt buộc phải nhận xét như vậy. Ông bảo rằng đoạn này bao hàm việc “*chối bỏ* có sự tồn tại của hiện tượng mặt trời mọc và mặt trời lặn”, và tác giả giả định rằng mặt trời “vẫn luôn luôn ở vị trí trên cao”<sup>[1]</sup>.

Ở một trong những tác phẩm *Nivids* xưa nhất, Rishi Kutsa, là một bậc hiền triết Ấn Độ thời xa xưa nhất đã giải thích ẩn dụ về những định luật đầu tiên dành cho các thiên thể. Đó là vì việc làm “điều mà mình không nên làm” nên Anāhit (Anāitis tức Nana là Kim tinh của người Ba Tư) biểu diễn trái đất trong huyền thoại mới bị kết án phải quay xung quanh mặt trời. Các *Sattras* tức những khóa hiền tế<sup>[2]</sup> chứng tỏ chắc chắn rằng rất sớm, vào khoảng thế kỷ 18 hoặc 20 trước Công nguyên, thì người Ấn Độ đã tiến bộ rất nhiều về khoa học thiên văn. Các *Sattras* kéo dài một năm và chẳng qua chỉ là “bắt chước lộ trình hằng năm của mặt trời”. Ông Haug có nói rằng chúng được chia ra thành hai bộ phận riêng biệt, mỗi bộ phận bao gồm 6 tháng, mỗi tháng 30 ngày; giữa hai bộ phận này là *Vishuvan* (đường xích đạo, tức lúc chính ngọ) chia trọn cả *Sattras* ra thành hai nửa. v.v. . .<sup>[3]</sup>. Mặc dù học giả này gán cho việc trước tác đa số bộ *Brahmanas* vào thời kỳ 1400 tới 1200 năm trước Công nguyên, song ông có ý kiến cho rằng bài thánh ca xưa nhất có thể được ấn định vào ngay lúc bắt đầu kho tài liệu kinh Phê đà vào giữa năm 2400 và 2000 trước Công nguyên. Ông thấy chẳng có lý do gì để coi kinh Phê đà là kém phần xưa cũ hơn các thánh thư của Trung Hoa. Vì *Kinh Thư* và các bài hiền tế trong *Kinh Thi* đã được chứng tỏ là xưa cũ tới mức 2200 năm trước Công nguyên, cho nên chẳng bao lâu nữa các nhà ngôn ngữ học ắt phải bắt buộc thừa nhận rằng người Ấn Độ thời tiền hồng thủy là bậc thầy về kiến thức thiên văn.

Dù sao đi nữa, có những sự kiện chứng tỏ rằng một số phép tính toán thiên văn vẫn chính xác đối với người Chaldea vào thời Julius Cæsar cũng giống như thời nay. Khi nhà chinh phục ấy cải cách lịch thì người ta thấy dương lịch thường dùng tương ứng rất ít với mùa màng đến nỗi mùa hè đã lẫn lộn vào những tháng mùa thu, còn các tháng mùa thu lại nhập nhằng vào ngay giữa mùa đông. Chính Sosigenes, là nhà thiên văn học người Chaldea đã phục hồi được trật tự từ cái mớ hỗn độn ấy bằng cách đẩy lùi ngày 25 tháng 3 lui lại 90 ngày, do đó khiến cho tương ứng với điểm xuân phân; và cũng chính Sosigenes đã ấn định độ dài của các tháng giống như chúng *vẫn còn như vậy hiện nay*.

Ở Châu Mỹ, đạo quân Motezuman đã phát hiện ra rằng lịch của người Aztecs qui cho mỗi tháng con số bằng nhau về ngày và tuần lễ. Mức độ cực kỳ chính xác trong phép tính toán thiên văn của họ lớn đến nỗi những phép kiểm chứng sau này không phát hiện ra được họ *tính sai*, còn người Âu Châu đổ bộ lên Mỹ tây cơ năm 1519 thì tính theo lịch của Cæsar đã đi sớm gần 11 ngày so với thời gian chính xác.

Chúng ta biết ơn những bản dịch chính xác vô giá của bộ kinh Phê đà và những khảo cứu cá nhân của Tiến sĩ Haug vì chúng bổ chứng cho những lời khẳng định của các triết gia Hermes. Ta có thể dễ dàng chứng minh được thời kỳ Zarathustra Spitama (Zoroaster) xa xưa khôn tả. Bộ *Brahmanas* mà ông Haug gán cho là đã có từ 4000 năm nay mô tả sự đấu tranh tôn giáo giữa những người Ấn Độ thời xưa sống vào thời tiền-Phê đà và người Ba Tư.

Trong các thánh thư có mô tả dông dài về những cuộc đấu tranh giữa chư thiên và các A tu la (chư thiên tượng trưng cho người Ấn Độ, còn A tu la tượng

[1] *Aitareya Brahmanam*, quyển ii, trang 242.

[2] *Aitareya Brahmanam*, quyển iv.

[3] *Aitareya Brahmanam*, quyển iv.

trưng cho người Ba Tư). Vì nhà tiên tri người Ba Tư là người đầu tiên nổi dậy chống cái ông gọi là sự sùng bái ngẫu tượng của người Bà la môn và gọi người Bà la môn là chư thiên tức ma quỷ, thế thì cái cuộc khủng hoảng tôn giáo này phải có từ thời xa xăm nào? Tiến sĩ Haug trả lời: "Cuộc đấu tranh này đối với tác giả của bộ *Brahmanas* dường như cũng xa xưa như các chiến công của vua Arthur đối với các tác giả người Anh vào thế kỷ 19.

Không có một triết gia nổi tiếng nào mà lại không chủ trương cái học thuyết chuyển kiếp được người Bà la môn, Phật tử và sau này là môn đồ Pythagoras giảng dạy theo ý nghĩa bí truyền, cho dù Pythagoras diễn tả nó ít nhiều không ai hiểu nổi. Origen và Clemens Alexandrinus, Synesius và Chalcidius, tất cả đều tin vào học thuyết ấy còn các môn đồ phái Ngộ Đạo – lịch sử không ngần ngại tuyên bố rằng các môn đồ này là một đoàn thể những người tinh anh nhất, học thức nhất và giác ngộ nhất <sup>[1]</sup>, họ cũng đều tin vào sự chuyển kiếp. Socrates chủ trương những ý kiến giống như Pythagoras và cả hai đều chết bất đắc kỳ tử để trừng phạt triết lý thiêng liêng của mình. Đám dân ngu thuộc mọi thời đại lúc nào cũng thế. Thuyết duy vật đã và sẽ mãi mãi mù quáng với các chân lý tâm linh. Các triết gia ấy chủ trương giống như người Ấn Độ, theo đó Thượng Đế phả một phần thần khí thiêng liêng của chính mình vào vật chất làm cho mỗi hạt được linh hoạt và vận động. Họ dạy rằng con người có hai phần hồn với bản chất riêng biệt và khác hẳn nhau: một phần hồn hữu hoại tức anh hồn là cái cơ thể bên trong linh hoạt; còn phần hồn kia bất hoại và bất diệt tức thể hào quang là phần của tinh thần thiêng liêng; anh hồn hữu hoại chết đi vào mỗi lúc thay đổi dần dần trước ngưỡng cửa của mọi cõi giới mới và cứ mỗi lần chuyển kiếp thì nó lại được tẩy trược nhiều hơn. Cái con người tinh anh cho dù các giác quan phàm tục của ta có thể không sờ mó thấy nó và không nhìn thấy nó thì con người ấy vẫn còn được cấu tạo cấu tạo bằng vật chất mặc dù là vật chất tinh vi. Cho dù vì lý do chính trị riêng, Aristotle chủ trương thận trọng im lặng về một vài vấn đề bí truyền, song ông vẫn bày tỏ ý kiến rất minh bạch về vấn đề này. Ông tin rằng hồn người là phân thân của Thượng Đế cho nên nó rất cuộc tái hấp thu vào đấng thiêng liêng. Zeno là người khai sáng ra thuyết khắc kỷ có dạy rằng trong khắp thiên nhiên đều có tồn tại hai phẩm tính vĩnh hằng. Một phẩm tính chủ động tức dương tính, còn phẩm tính kia thụ động tức âm tính; dương tính vốn thuần khiết, là chất dĩ thái tinh vi tức Tinh Thần Thiêng Liêng, còn âm tính hoàn toàn trở lại nơi tự thân cho tới khi nó hiệp nhất với nguyên thể chủ động. Tinh Thần Thiêng liêng tác động lên vật chất mới tạo ra đất, nước, gió, lửa và tinh thần ấy là nguyên thể hữu hiệu duy nhất giúp cho trọn cả thiên nhiên vận động. Cũng giống như các nhà hiền triết Ấn Độ, phái khắc kỷ tin vào sự hấp thụ tối hậu. Thánh Justin tin rằng các linh hồn ấy được phân thân từ đấng thiêng liêng còn đệ tử người Assyria của ông tên là Tatian có tuyên bố rằng "con người cũng bất tử như chính Thượng Đế". <sup>[2]</sup>

Câu kinh có ý nghĩa sâu sắc trong Sáng thế ký: "Và ta ban một linh hồn sống động cho mọi con thú trên trần thế, cho mọi con chim bay trên không, cho mọi thú bò trên mặt đất. . ." ắt phải gây chú ý cho mọi học giả tiếng Hebrew có thể đọc nguyên bản thánh kinh thay vì dõ theo bản dịch sai lầm mà câu đó được dịch là "trong đó có sự sống" <sup>[3]</sup>.

Từ chương đầu tới chương cuối, những người dịch các thánh thư Do Thái giáo đều giải thích sai ý nghĩa của nó. Thậm chí họ thay đổi cách phát âm tên gọi của Thượng Đế mà ngài W. Drummond có chứng tỏ điều này. Như vậy *EI* nếu được viết

[1] Xem tác phẩm "Sự Suy vong của Đế quốc La Mã" của Gibbon

[2] Xem Turner; cũng như tác phẩm "Anacalypsis" của Higgins

[3] Sáng thế ký, i, 30.

đúng thì phải phát âm là *Al* vì truy nguyên bản đó là *Al*, và theo Higgins thì từ này có nghĩa là *Mithra*, nghĩa là thần *Mặt trời*, đấng bảo dưỡng và đấng cứu chuộc. Ngài W. Drummond cho thấy rằng *Beth El* nghĩa là ngôi nhà của mặt trời khi dịch theo nghĩa đen chứ không phải ngôi nhà của Thượng Đế. "Trong cách cấu tạo những tên gọi của người Canaanite thì *El* không có nghĩa là *Thượng Đế* mà có nghĩa là *Mặt trời*"<sup>[1]</sup>. Như vậy trong Thần học đã xuyên tạc Minh triết thiêng liêng cổ truyền, còn Khoa học xuyên tạc Triết lý cổ truyền<sup>[2]</sup>. Vì thiếu hiểu biết về nguyên lý triết học vĩ đại này cho nên các phương pháp của khoa học hiện đại cho dù chính xác đến đâu đi nữa rốt cuộc cũng như không. Chẳng có một ngành học nào giúp nó chứng tỏ được thủy và chung của vạn vật. Thay vì truy nguyên hậu quả từ nguồn cội bản sơ thì nó lại tiến theo chiều ngược lại. Nó dạy rằng các loại hình cao hơn đều tiến hóa từ các loại hình thấp hơn có trước đó. Nó khởi sự từ cái đáy của chu kỳ, từng bước được dẫn dắt trên mê lộ lớn của thiên nhiên qua sợi chỉ đỏ xuyên suốt là vật chất. Ngay khi sợi chỉ ấy bị đứt và nó bị mất manh mối thì nó lùi lại sợ hãi trước điều không thể hiểu nổi và thú nhận rằng mình *bất lực*. Plato và các môn đồ mình đâu có như thế. Đối với ông, *các loại hình thấp hơn chẳng qua chỉ là các hình ảnh cụ thể của những loại hình cao hơn trừu tượng*. Linh hồn vốn bất tử, có một sự khởi đầu số học, cũng như thể xác có một sự khởi đầu hình học. Sự khởi thủy này vốn là phản ảnh của NGUYÊN THỂ đại vũ trụ thiên biến vạn hóa đang tự thân vận động và từ trung tâm nó lan tỏa ra khắp cả cơ thể của tiểu vũ trụ.

Thật là một nhận xét đáng buồn về sự thật ấy, nó khiến cho Tyndall phải thú nhận khoa học bất lực xiết bao ngay cả trong thế giới vật chất. "Cái cuộc diễn hành đầu tiên của các nguyên tử (mọi tác động sau này đều tùy thuộc vào đó) làm lúng túng một quyền năng mẫn nhuệ hơn độ phóng đại của kính hiển vi". "Do hoàn toàn quá phức tạp và rất lâu trước khi sự quan sát có thể nói dứt khoát được về vật chất, trí năng được rèn luyện cao siêu nhất cũng như óc tưởng tượng tinh tế nhất và có kỷ luật nhất *đều rút lui bối rối khi chiêm nghiệm vấn đề này*. Chúng ta ngần ngại cảm lạnh mà không một kính hiển vi nào có thể giúp được, chẳng những là nghi ngờ độ phóng đại của dụng cụ mình mà thậm chí ta còn tự hỏi liệu mình có được những yếu tố tri thức hay chẳng giúp cho mình có thể đối phó được với những năng lượng cấu trúc tối hậu của thiên nhiên".

Cái hình kỳ hà căn bản trong kinh Kabala (theo truyền thuyết và giáo lý bí truyền thì chính Thượng Đế đã ban hình đó cho thánh Moses trên núi Sinai<sup>[3]</sup>) có chứa đựng chìa khóa của vấn đề vũ trụ vì nó có một tổ hợp vĩ đại do đơn giản. Hình này chứa đựng nơi bản thân mọi hình khác. Đối với những người nào có thể quán triệt được nó thì không cần vận dụng óc tưởng tượng. Không một kính hiển vi nào trên cõi trần có thể so sánh được với sự mẫn nhuệ của nhận thức tâm linh.

Và ngay cả đối với những người không quen thuộc với KHOA HỌC VĨ ĐẠI thì sự mô tả của một nhà trắc tâm ấu trĩ lão luyện về khởi nguyên của một hạt ngũ cốc, một mẫu tinh thể hoặc bất kỳ vật thể nào khác đều đáng giá bằng mọi kính viễn vọng và kính hiển vi của "khoa học chính xác".

[1] Tác phẩm "Ædipus Judicus", trang 250 của Ngài W. Drummond.

[2] Sự tất yếu tuyệt đối vì đã phải những sự lừa dối mộ đạo ấy do các đức cha thời xưa và các nhà thần học sau này đâm ra sẽ rành rành nếu ta xét thấy rằng giả sử họ để cho từ ngữ *Al* vẫn giống như trong nguyên bản thì ngoại trừ đối với bậc đã được điểm đạo còn ai cũng thấy rất hiển nhiên *Jehovah* của thánh Moses và mặt trời là đồng nhất với nhau. Đại chúng vốn không biết rằng vị đạo trưởng thời xưa coi mặt trời *hữu hình* chẳng qua chỉ là một biểu hiện của Mặt trời tâm linh trung ương, vô hình, cho nên mới buộc tội Moses (nhiều nhà phê bình hiện đại đã làm như thế - là sùng bái các hành tinh; tóm lại, thật sự là theo thuyết Bái tinh).

[3] Về miền đất hứa, xxv, trang 40.

Trong cái học thuyết phiếm sinh đầy phiêu lưu của Darwin (Tyndall gọi ông là một kẻ "suy đoán bay bổng") có nhiều sự thật hơn so với cái giả thuyết thận trọng hạn hẹp hơn của Tyndall; cũng giống như những tư tưởng gia khác thuộc lớp người như ông, Darwin bao bọc óc tưởng tượng của mình trong "những biên giới vững chắc của lý trí". Thuyết mầm mống cực vi vốn bao hàm trong nó là một thế giới các mầm mống thứ yếu xét theo một ý nghĩa nào đó ít ra cũng bay bổng vào vô cực. Nó vượt qua thế giới vật chất và vô hình trung đang bắt đầu bận bịu với thế giới tinh thần.

Nếu chúng ta chấp nhận thuyết phát triển giống loài của Darwin thì ta thấy rằng khởi điểm của ông được đặt ngay trước một cánh cửa bỏ ngõ. Cùng với ông, chúng ta vẫn thoải mái hoặc là vẫn ở bên trong hoặc là vượt qua ngưỡng cửa mà bên kia là điều vô hạn, không thể hiểu nổi hoặc đúng hơn là *Khôn tả*. Nếu ngôn ngữ phàm tục của ta không đủ để diễn tả được điều mà tinh thần ta lơ mơ dự liệu được nơi cái vĩ đại "*Phía bên kia*" – trong khi vẫn còn ở trên trái đất – thì ngôn ngữ ấy *phải* ngộ ra được nó ở một điểm nào đó trong thời Vĩnh hằng phi thời gian.

Cái thuyết của Giáo sư Huxley về "Cơ sở Vật lý của Sự sống" đâu có như vậy. Bất chấp đại đa số các nhà khoa học huynh đệ người Đức của ông đều phủ định, ông vẫn tạo ra một *nguyên sinh chất* vũ trụ và ấn định cho các tế bào phải từ đó trở đi lấy nguyên sinh chất làm cái suối nguồn linh thiêng cho nguyên thể của mọi *sự sống*. Khi cho rằng nguyên sinh chất đồng nhất trong một người đang sống, "một con cừu đã chết", một cây tầm ma có gai góc và một con tôm hùm; khi nhốt chặt nguyên sinh chất vào trong tế bào phân tử của nguyên sinh chất; khi đẩy cái luồng lưu nhập thiêng thiêng ra khỏi tế bào phân tử mà cái phân tử thiêng liêng đó chỉ xuất hiện trong cơ tiến hóa sau này, thì ông đóng kín mọi cánh cửa không cho điều gì có thể trốn thoát được. Giống như nhà chiến thuật tài ba, ông biến "các *định luật* và *sự kiện*" của mình trở thành tên lính canh mà ông khiến cho chúng đi tuần tra trên khắp nẻo đường. Tiêu chuẩn để ông tập hợp chúng lại được ghi khắc với dòng chữ "tất yếu", nhưng nó khó lòng mà được giương lên cao khi ông chế nhạo huyền thoại và gọi huyền thoại là "một bóng ma rỗng tuếch của trí tưởng tượng của chính tôi" [1].

Ông bảo rằng những thuyết căn bản của thần linh học "nằm ngoài tầm giới hạn của sự tìm hiểu triết lý". Chúng tôi xin đánh bạo cãi lại điều khẳng định này và bảo rằng chúng còn ở phía bên trong phạm vi tìm hiểu nhiều hơn mức cái nguyên sinh chất của ông Huxley nữa. Bởi vì chúng cho thấy có những sự kiện hiển nhiên và rành rành về sự tồn tại của *tinh thần*, còn những tế bào nguyên sinh chất *một khi đã chết rồi* đâu có cho thấy bất cứ điều gì là khởi nguyên hoặc cơ sở của sự sống theo như một trong số ít "tư tưởng gia hàng đầu của thời đại" muốn chúng ta tin tưởng [2].

Môn đồ kinh Kabala thời xưa không dựa vào giả thuyết chừng nào y còn đặt nền tảng trên hòn đá vững chắc là sự thực nghiệm có ghi lại.

Nhưng nếu tùy thuộc quá đáng vào những sự kiện trên cõi trần thì sẽ gây ra sự tăng trưởng của thuyết duy vật cũng như suy thoái tính linh và đức tin. Vào thời Aristotle đây là khuynh hướng chiếm ưu thế về tư tưởng. Và tư tưởng trong huấn lệnh ở đền thờ Delphe cũng chưa hoàn toàn bị loại bỏ của tư tưởng Hi Lạp và một số triết gia vẫn còn chủ trương rằng "để biết được con người đang *là gì* thì chúng ta phải biết được con người *đã là gì*" – thế nhưng thuyết duy vật đã bắt đầu gặm nhấm vào chính cái gốc rễ của đức tin. Bản thân các bí pháp đã thoái hóa rất nhiều chỉ còn là những suy đoán của giới lễ sư và sự lừa gạt của tôn giáo. Có rất ít các

[1] "Cơ sở Vật lý của Sự Sống". Một bài thuyết trình của T. H. Huxley.

[2] Huxley: "Cơ sở Vật lý của Sự Sống".

điểm đạo đồ và cao đồ chân chính, những người thừa kế và hậu duệ của các vị trên đã bị xua đi tan tác do ngọn gươm chính phục của đủ thứ kẻ xâm lược Cổ Ai Cập.

Quả thật đã tới lúc được tiên tri khi đấng Hermes vĩ đại đàm đạo với Æsculapius; cái thời mà những kẻ ngoại quốc vô đạo buộc tội Ai Cập là sùng bái những con quái vật, chẳng có gì ngoại trừ những chữ khắc trên những tảng đá là còn sống sót nơi những dinh thự ở Ai Cập; đó là những câu đố mà hậu thế không thể in được. Những kẻ chép thánh kinh và các vị đạo trưởng đều đi lang thang khắp nơi trên mặt đất vì sợ là sẽ phạm thượng cho nên các bí pháp thiêng liêng đều tìm cách tị nạn trong đám các hội đoàn huynh đệ Hernes mà sau này ta biết là hội đoàn *Essenes* – cho nên tri thức bí truyền của họ lại càng bị chôn vùi sâu hơn nữa. Lưỡi gươm chiến thắng của đám môn đệ Aristotle trên con đường chinh phục đã quét sạch mọi di tích của một tôn giáo đã từng có thời thanh khiết, còn bản thân Aristotle là đứa con tiêu biểu của thời đại thì mặc dù được giáo huấn về khoa học bí mật của người Ai Cập song cũng chẳng biết được bao nhiêu về cái kết quả tột đỉnh này của cả ngàn năm nghiên cứu bí truyền.

Cũng giống như những người sống vào thời người Psammetics, các triết gia thời nay, “vén Bức màn bí mật của nữ thần Isis” vì Isis chẳng qua chỉ là biểu tượng của thiên nhiên. Nhưng họ chỉ thấy hình tượng thể chất của bà thôi. Phần hồn ở bên trong thì họ đâu có thấy được và mẹ thiêng liêng không đáp lời họ. Có những nhà giải phẫu cơ thể học vì không thấy được tinh thần nội tại ở bên dưới những lớp cơ bắp, mạng lưới dây thần kinh hoặc chất xám mà họ vén lên bằng mũi nhọn của con dao mổ cho nên họ khẳng định rằng con người không có linh hồn. Đó là cái trò mù quáng nguy hiểm cũng giống như một học viên chỉ hạn chế việc khảo cứu của mình vào chữ nghĩa lạnh lùng trong kinh Kabala mà lại dám bảo rằng không có tinh thần làm linh hoạt. Muốn thấy được chân nhân đã từng ngự trong đối tượng nằm dài ra trước mặt mình trên cái bàn mổ, nhà phẫu thuật phải dùng tới những con mắt khác hơn mắt phàm của thể xác. Cũng vậy sự thật huy hoàng được gói ghém trong những tác phẩm viết bằng chữ tượng hình của các bản sách cổ truyền bằng giấy dó chỉ có thể khai thị cho những kẻ nào có năng khiếu trực giác – nếu ta gọi lý trí là con mắt của trí tuệ thì ta có thể định nghĩa trực giác là con mắt của linh hồn.

Khoa học hiện đại công nhân một Quyền năng Tối cao, một Nguyên thể Vô hình nhưng lại chối bỏ một Thực thể Tối cao tức là Thượng Đế Nhân hình <sup>[1]</sup>. Xét theo lý luận, thì ta có thể nghi vấn về sự khác nhau giữa hai thứ nêu trên bởi ví trong trường hợp này thì *Quyền năng và Hữu thể đồng nhất với nhau*. Lý trí của con người khó lòng mà tưởng tượng ra được một Quyền năng Tối cao Thông tuệ mà không liên tưởng tới một Thực thể Thông tuệ. Quần chúng chưa bao giờ đáng mong đợi có được một quan niệm minh bạch về sự toàn năng và toàn hiện của Thượng Đế nếu người ta không gán cho những thuộc tính ấy một sự phóng chiếu khổng lồ phàm ngã của chính mình. Nhưng các môn đồ kinh Kabala chưa bao giờ coi EN SOPH vô hình khác hơn là một *Quyền năng*.

Cho đến nay thì các nhà thực chứng hiện đại của ta đã bị vượt qua đi trước hàng ngàn thời đại vì triết học của họ quá thận trọng. Bậc cao đồ Hermes đã khẳng định chứng tỏ được chỉ cần óc phán đoán phải trái thông thường cũng loại bỏ được khả năng vũ trụ chỉ là kết quả của sự ngẫu nhiên. Đối với y thì lý tưởng đó dường như phi lý hơn cả việc nghĩ rằng các bài toán hình học Euclide lại được một con khỉ lập nên một cách vô ý thức bằng cách nghịch ngợm những hình kỷ hà học. Rất ít Ki Tô hữu hiểu được (nếu họ quả thật có biết tí chút gì đó) Thần học của Do Thái

[1] “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học” của Giáo sư J. W. Draper.



giáo. Kinh *Talmud* là câu đố mơ hồ nhất ngay cả đối với hầu hết tín đồ Do Thái. Trong khi các học giả tiếng Hebrew mà hiểu được nó thì không dám khoe khoang kiến thức của mình. Họ lại càng ít hiểu được kinh Kabala hơn nữa vì vào thời nay có nhiều Ki Tô hữu (so sánh với người tìm học Do Thái giáo) bận tâm với việc loại bỏ những sự thật vĩ đại của tôn giáo mình. Người ta còn ít biết rõ về Đông phương (tức là kinh Kabala đại đồng vũ trụ) hơn nữa. Có rất ít cao đồ Đông phương nhưng những người được truyền thừa là loại ưu tú trong các bậc hiền triết trước hết đã phát hiện được những sự thật chói lọi soi sáng cho Shemaia vĩ đại trong kho học thuật Chaldea <sup>[1]</sup> những vị đó đã giải quyết được điều tuyệt đối và giờ đây không còn phải lao động vất vả nữa. Các ngài không thể vượt quá mức dành cho những kẻ phàm phu trên trái đất biết được, không ai (ngay cả những vị ưu tú này) có thể vượt qua được đường ranh giới mà ngón tay của chính đấng thiêng liêng đã vẽ nên. Những kẻ hành hương đã gặp các bậc cao đồ này trên bờ sông Hằng thiêng liêng, đã chạm phốt qua các ngài trong các tàn tích u tịch ở Thebes và trong các căn phòng bí mật bị bỏ hoang ở Luxor. Bên trong những sảnh đường có mái vòm màu xanh lơ và màu hoàng kim với những ký hiệu kỳ quặc thu hút sự chú ý nhưng ý nghĩa bí mật của những ký hiệu này thì kẻ lơ đãng lướt nhìn chẳng bao giờ hiểu được, người ta đã nhìn thấy các ngài nhưng ít khi nhận ra được các ngài. Những hồi ký lịch sử đã ghi lại sự có mặt của các ngài nơi các phòng họp được chiếu sáng rực rỡ của giới quý tộc Âu châu. Người ta còn gặp các ngài nơi những bãi cát khô cằn và hoang vắng thuộc sa mạc Sahara mênh mông cũng như trong các hang động ở Elephanta. Ta có thể tìm thấy các ngài ở khắp nơi nhưng các ngài chỉ bộc lộ thực chất của mình cho những kẻ nào đã hiến trọn cuộc đời nghiên cứu một cách bất vị kỷ và hầu như bất thối chuyển.

Mainonides, (sử gia và là nhà thần học vĩ đại của Do Thái giáo, có một thời hầu như ông được các đồng hương thánh hóa, sau đó được coi là kẻ dị giáo) nhận xét rằng kinh *Talmud* phi lý và vô nghĩa nhiều hơn thì ý nghĩa bí mật của nó lại càng cao quý hơn. Nhà bác học đã chứng tỏ thành công rằng pháp thuật của người Chaldea, khoa học của thánh Moses và các nhà bác học Thông thần khác vốn hoàn toàn dựa vào tri thức rộng rãi về đủ thứ ngành khoa học thiên nhiên mà giờ đây đã bị quên lãng vì hoàn toàn quen thuộc với mọi nguồn tài nguyên của các giới thực vật, động vật và khoáng vật, vì là chuyên gia về hóa học và vật lý huyền bí, tâm lý học cũng như sinh lý học cho nên có gì đáng ngạc nhiên đâu khi các vị tốt nghiệp hoặc cao đồ được giáo huấn trong các thánh điện bí nhiệm của đền thờ có thể làm được phép lạ mà ngay cả vào thời khai sáng của chúng ta dường như là siêu tự nhiên? Thật là sỉ nhục cho bản chất con người khi dèm pha pháp thuật và khoa học huyền bí là bịp bợm. Nếu tin rằng trong biết bao nhiêu ngàn năm, một nửa loài người lường gạt và bịp bợm đối với một nửa kia thì điều đó cũng tương đương với việc bảo rằng loài người chỉ bao gồm những tên đểu cáng và những kẻ dẫn độn vô phương cứu chữa. Có xứ sở nào mà ở đó người ta không thực hành pháp thuật hay chẳng? Có thời đại nào mà nó bị hoàn toàn quên lãng hay chẳng?

Trong những tài liệu xưa nhất mà giờ đây chúng tôi có được – kinh Phê đà và các luật xưa hơn nữa của Đức Bàn Cổ - chúng tôi thấy người Bà la môn có cho phép và thực hành nhiều nghi thức pháp thuật <sup>[2]</sup>. Trong thời đại ngày nay, Tây Tạng, Nhật Bản và Trung Quốc có dạy dỗ điều mà người Chaldea xưa nhất đã từng dạy. Giới giáo sĩ của lần lượt các quốc gia này, hơn nữa đã chứng tỏ điều mà mình giảng dạy nghĩa là phải thực hành sự thanh khiết về đạo đức và thể chất, áp dụng một vài phép tu khổ hạnh, phát triển quyền năng sống còn của linh hồn nhằm tự

[1] "Zanoni" của Bulwer

[2] Xem bộ Pháp điển do ngài William Jones xuất bản, cương IX, trang 11.

giác ngộ. Vì cung cấp cho con người khả năng kiểm soát được tinh thần bất tử của chính mình cho nên nó thật sự ban cho y các quyền năng pháp thuật đối với đám tinh linh ngũ hành thấp hơn y. Ở phương Tây ta thấy pháp thuật cũng rất xa xưa như ở phương Đông. Người Druids ở Anh thực hành pháp thuật trong những hầm mộ u tịch dưới các hang sâu, còn Pliny dành cả một chương về "minh triết" [1] của các vị lãnh tụ người Celts bàn về nó. Người Semothees, người Druids ở xứ Gauls phổ trương các khoa học vật lý cũng như khoa học tâm linh. Họ dạy về các bí mật của vũ trụ, sự tiến triển hài hòa của các thiên thể, sự tạo lập trái đất và nhất là sự bất tử của linh hồn [2]. Bên trong các hang mộ linh thiêng của họ - đây là các học viện thiên nhiên do bàn tay của đấng kiến trúc sư vô hình xây dựng - vào lúc đêm khuya tịch lặng, các điểm đạo đồ tụ tập lại để học về việc trước kia con người đã từng là gì và sau này y sẽ ra sao [3]. Họ không cần được chiếu sáng nhân tạo, cũng không cần có gas để thắp sáng đèn thờ vì nữ thần ban đêm tinh khiết đã tuôn đổ ánh trăng bạc xuống đều có che phủ cây sồi của họ và những vị ca sĩ cổ hát thánh ca và mặc đồ trắng biết cách đàm đạo với nữ hoàng cô đơn của vòm trời đầy sao [4].

Trên vùng đất khô cằn của quá khứ đã qua từ lâu rồi vẫn có những cây sồi linh thiêng giờ đây đã héo úa và mất đi ý nghĩa tâm linh do hơi hám độc hại của thuyết duy vật. Nhưng đối với học viên huyền bí học thì cây sồi vẫn còn xanh tươi và xum xuê cũng như tràn đầy sự thật sâu sắc và linh thiêng chẳng khác nào cái thời mà vị đạo trưởng Druid thực hành phép chữa bệnh bằng pháp thuật, quơ cái cành cây tầm gửi và dùng cái lưới liềm hoàng kim cắt đứt cành cây xanh tươi ra khỏi cây sồi mẹ. *Pháp thuật cũng xưa như con người*. Ta không thể nêu rõ nó bắt đầu tồn tại từ khi nào cũng như ta không thể chỉ rõ con người đầu tiên sinh ra vào lúc nào. Bất cứ khi nào một tác giả khởi sự ý tưởng liên kết nền tảng đầu tiên của nó trong một xứ sở với một nhân vật lịch sử nào đó thì những khảo cứu thêm nữa ắt chứng tỏ rằng quan điểm của y không có cơ sở. Nhiều người nghĩ rằng Odin (vị lễ sư và quân vương Bắc Âu) đã phát khởi việc thực hành pháp thuật chừng 70 năm trước Công nguyên. Nhưng ta dễ dàng chứng tỏ được rằng những nghi thức bí mật của các vị lễ sư tên là *Voilers, Valas*, có trước thời kỳ ấy rất nhiều [5]. Một số tác giả hiện nay có khuynh hướng chứng tỏ rằng Zoroaster sáng lập ra pháp thuật vì ngài lập ra tôn giáo Pháp sư. Ammianus Marcellinus, Arnobius, Pliny và các sử gia thời xưa khác chứng tỏ dứt khoát rằng Zoroaster chẳng qua chỉ cải cách Pháp thuật mà người Chaldea và người Ai Cập đã từng thực hiện [6].

Các bậc đạo sư vĩ đại nhất về thiên tính đều đồng ý rằng hầu hết mọi sách cổ truyền đều viết theo biểu tượng và viết bằng ngôn ngữ mà chỉ người được điểm đạo mới hiểu nổi. Sơ yếu tiểu sử của Apollonius ở Tyana cung cấp cho ta một ví dụ. Mọi tín đồ kinh Kabala đều biết nó bao trùm trọn cả triết lý của Hermes vì xét về nhiều mặt nó là một đối thể của những truyền thuyết mà vua Solomon đã để lại cho ta. Nó đọc lên nghe giống như một câu chuyện thần tiên, nhưng trong trường hợp chuyện thần tiên thì đôi khi những sự kiện và biến cố lịch sử lại được trình bày cho thể gian với màu sắc hư cấu. Cuộc hành hương tới Ấn Độ biểu diễn ẩn dụ về sự thử thách của kẻ sơ cơ. Cuộc đàm đạo lâu dài của Apollonius với người

[1] Pliny: "Lịch sử Thiên nhiên", xxx.i, Ib XVI,14; XXV, 9 v.v...

[2] Pomponius gán cho họ biết được những khoa học cao siêu nhất.

[3] Cæser, iii, 14.

[4] Pliny, xxx.

[5] Munter bàn về tôn giáo xưa nhất ở miền Bắc trước thời Odin. Kỷ yếu của Hội khảo cổ Pháp. II, trang 230.

[6] Ammianus Marcellinus, xxvi, 6

Bà la môn, những lời khuyên nhủ đầy minh triết của họ, cuộc đối thoại với Menippus người Corinthe, nếu được thuyết giải ra ắt cung cấp cho ta một vấn đáp giáo lý bí truyền. Việc ông viếng thăm địa hạt của những người minh triết, phỏng vấn vua của họ là Hiarchas và sắm truyền ở Amphiaraüs, giải thích tượng trưng nhiều giáo điều bí mật của Hermes. Nếu ta hiểu được thì chúng tiết lộ một số những bí mật quan trọng nhất của thiên nhiên. Eliphas Levi vạch ra sự rất giống nhau giữa vua Hiarchas và nhân vật ngụ ngôn Hiram mà Solomon đã cung cấp cho ông cây bách hương ở Liban và vàng ở Ophir. Chúng tôi muốn biết liệu các nhà Tam Điểm hiện đại, ngay cả các vị "Diễn giả Vĩ đại" và những nghệ nhân thông minh nhất thuộc về các chi bộ quan trọng, có hiểu được *Hiram* là ai chẳng mà họ lại phối hợp với nhau để tính trả thù việc *Hiram* bị giết chết?

Đẹp qua một bên giáo huấn thuần túy siêu hình trong kinh *Kabala*, nếu người ta chỉ hiển mình cho huyền bí học vật lý, cho cái gọi là ngành trị liệu thì kết quả ắt mang lại lợi ích cho một số khoa học hiện đại của ta chẳng hạn như hóa học và y học. Giáo sư Draper có nói: "Chẳng lấy gì làm ngạc nhiên khi đôi lúc ta gặp những ý tưởng mà ta *tự tâm bốc mình là những ý tưởng đó bắt nguồn từ thời đại của chính ta*". Nhận xét ấy được phát biểu về các tác phẩm khoa học của Saracens, lại càng áp dụng hay hơn cho những bộ khảo luận bí mật của cổ nhân. Y học hiện đại trong khi đã thắng lợi phần lớn về giải phẫu cơ thể học, sinh lý học, bệnh lý học và ngay cả điều trị học nữa thì lại thất bại rất nhiều do óc hẹp hòi, thuyết duy vật cứng nhắc và chủ nghĩa giáo điều phe phái. Một trường phái vì mù quáng đã nghiêm khắc lờ đi bất cứ thứ gì mà các trường phái khác đã phát triển; và mọi trường phái đều thống nhất với nhau lờ đi mọi quan niệm vĩ đại về con người hoặc thiên nhiên mà thuật thôi miên Mesmer đã phát triển, hoặc do những cuộc thực nghiệm ở Mỹ về bộ óc – đó là những nguyên tắc không phù hợp với thuyết duy vật trơ trơ ra. Cần phải triệu vời tới những vị y sĩ thù địch của nhiều trường phái khác nhau thì mới hợp lại thành cái mà giờ đây ta biết là y khoa, và rất thường xảy ra việc sau khi những nhà thực hành tài ba nhất đã uống công trút hết thuật chữa bệnh của mình lên bệnh nhân thì một nhà thôi miên Mesmer hoặc một đồng cốt chữa bệnh lại chữa khỏi bệnh. Những người thám hiểm kho tài liệu y học thời xưa, từ thời Hippocrates cho tới Paracelsus và Van Helmont đều thấy có rất nhiều sự kiện, biện pháp về sinh lý và tâm lý hoặc thuốc men để chữa bệnh mà các y sĩ hiện đại ngạo mạn không chịu sử dụng <sup>[1]</sup>. Ngay cả đối với khoa phẫu thuật thì các người hành nghề y hiện đại cũng khiếm tốn và công khai thú nhận họ hoàn toàn không thể tiếp cận với bất cứ thứ gì giống như tài khéo mầu nhiệm được thể hiện qua thuật băng bó của người cổ Ai Cập. Các y sĩ trường phẫu thuật ở Paris đã nghiên cứu nhiều trăm thước băng quấn xung quanh một xác ướp, từ tai xuống mãi tới tận ngón chân cái và mặc dù đã có sẵn hình mẫu trước mắt mình họ vẫn không tài nào hoàn thành được bất cứ điều gì giống như thế.

---

[1] Xét về một số phương diện thì các triết gia thời nay, (họ nghĩ rằng mình phát hiện được điều gì mới) có thể được sánh với "những nhà quý tộc nhã nhặn, rất khéo léo và bác học" mà Hippocrates đã gặp ở Samos vào một ngày đẹp trời và mô tả họ là rất tốt bụng. Cha đẻ của Y khoa tiếp tục nói rằng "Y báo cho tôi biết rằng mới đây đã khám phá được một thảo dược mà cả Âu lẫn Á chưa từng biết tới và không có một bệnh tật nào, cho dù ác tính hoặc mãn tính đến đâu đi chẳng nữa có thể chống cự lại những dược tính mầu nhiệm của nó. Đến lượt mình muốn tỏ ra lịch lãm, tôi mạn phép bị thuyết phục thắp tùng y đi tới nhà kính ươm cây nơi mà y đã cấy ghép cái đặc sản kỳ diệu ấy. Cái mà tôi thấy té ra là một trong những cây thông dụng nhất ở Hi Lạp, nghĩa là cây tỏi – cây thuốc mà hơn bất kỳ thuốc nào khác tỏ ra là ít có đặc tính chữa bệnh nhất". Hippocrates trong tác phẩm: "De optima prædicandi ratione item iudicii operum magni." I.

Trong bộ sưu tập về Ai Cập học của Abbott ở thành phố New York, ta có thể thấy nhiều bằng chứng về tài khéo của cổ nhân trong nhiều thuật thủ công; trong số đó có thuật làm đăng ten; và thật khó mà trông mong rằng những dấu hiệu của tính háo danh của phụ nữ lại song hành với dấu hiệu về sức mạnh của đàn ông, cũng còn có những mẫu về tóc giả và đủ thứ đồ trang sức bằng vàng. Khi điếm lại nội dung của sách *Giấy dó Ebers*, báo Diễn đàn Nữ Ước có nói rằng: "Thật ra chẳng có gì mới dưới ánh mặt trời . . . Chương 65, 66, 79, 89 chứng tỏ rằng thuốc dưỡng tóc, thuốc nhuộm tóc, thuốc giảm đau và thuốc trừ chấy rận đã được ước vọng bất thành cách đây 3.400 năm".

Có rất ít những phát hiện mới mà ta cho là gần đây thật sự mới mẻ còn biết bao nhiêu điều thuộc về cổ nhân thì điều đó đã được nêu rõ một cách công tâm và hùng hồn nhất, mặc dù tác giả triết lý lỗi lạc là Giáo sư John W. Draper chỉ nói lên được một phần. Tác phẩm *Cuộc xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học* của ông – một tác phẩm vĩ đại có tựa đề rất dở – đầy dẫy những sự kiện như thế. Ở trang 13, ông trích dẫn một vài thành tựu của các triết gia thời xưa vốn khiến cho người Hi Lạp phải ngưỡng mộ. Ở Babylon có một loại những quan sát thiên văn của người Chaldea được truy nguyên tới tận 1.903 năm mà Callisthenes có gửi cho Aristotle. Ptolemy, là nhà thiên văn của vua Ai Cập đã có một bảng ghi chép các kỳ thiên thực của Babylon được truy nguyên tới tận 747 năm trước Công nguyên. Giáo sư Draper nhận xét rất đúng rằng: "Cần phải có những quan sát kỹ lưỡng và liên tục kéo dài trước khi ta nhận biết được một số các kết quả thiên văn còn được truyền lại đến thời đại ta. Như vậy là người Babylon đã ấn định được độ dài của một năm nhiệt đới chỉ sai kém sự thật trong vòng 25 giây, ước tính của họ về năm thiên văn hầu như chỉ lỗi có hai phút. Họ dò ra được được tuế sai của các phân điểm. Họ biết nguyên nhân của nhật nguyệt thực và nhờ vào chu kỳ tên là *saros* họ có thể tiên đoán được nhật nguyệt thực. Họ ước tính trị số của chu kỳ ấy là hơn 6.585 ngày, chỉ sai kém sự thật trong vòng 19 phút rưỡi".

"Những sự kiện ấy cung cấp bằng chứng không chối cãi được về tính kiên nhẫn và tài khéo giúp người ta tra dồi thiên văn học ở Mesopotamia, và nhờ vào những dụng cụ rất bất cập mà họ vẫn đạt được tới mức hoàn hảo đáng kể. Những nhà quan sát thời xưa đã lập nên một danh mục các ngôi sao đã chia hoàng đạo ra thành 12 cung, chia ngày ra thành 12 tiếng và đêm cũng ra thành 12 tiếng đồng hồ. Aristotle có nói trong một thời gian dài họ đã hiến mình để quan sát việc mặt trăng che khuất các ngôi sao. Họ có quan niệm chính xác về cấu trúc của thái dương hệ và biết thứ tự vị trí của hành tinh, họ kiến tạo đồng hồ mặt trời, đồng hồ nước, dụng cụ đo độ cao thiên thể, nhật khuê (cột đồng hồ mặt trời)".

Khi bàn về thế giới của sự thật vĩnh hằng ẩn "bên trong thế giới của những điều không thực, hão huyền và phù du" thì Giáo sư Draper có nói rằng: "Ta không thể khám phá ra thế giới ấy qua những truyền thuyết rỗng tuếch được truyền lại cho ta ý kiến của những người sống buổi ban mai của văn minh, cũng không phải là *những giấc mơ của các thần bí gia* nghĩ rằng mình được linh hứng. Muốn phát hiện được nó thì phải khảo cứu về *hình học và thực tế là phải tra vấn thiên nhiên*".

Đúng vậy. Ta không thể phát biểu hay hơn được nữa. Tác giả hùng biện này đã nói lên cho ta một sự thật sâu sắc. Tuy nhiên ông không nói hết được sự thật vì ông có biết đâu mà nói. Ông không mô tả được bản chất hoặc tầm cỡ của tri thức được truyền thụ trong các bí pháp. Không có người nào sau này mà lại am tường về hình học như những người xây dựng kim tự tháp cũng như các dinh thự khổng lồ khác trước và sau thời hồng thủy. Mặt khác không ai sánh kịp họ về việc thực tế tra vấn thiên nhiên.

Bằng chứng không chối cãi được về điều này là ý nghĩa của vô số biểu tượng. *Mỗi biểu tượng đều là một ý tưởng được thể hiện - phối hợp quan niệm về cõi Vô*

*hình Thiên liêng với cõi trần tục hữu hình. Cõi vô hình phái sinh từ cõi hữu hình qua sự tương tự chặt chẽ theo công thức của Hermes – “dưới sao, trên vậy”. Biểu tượng của họ cho thấy họ biết rất nhiều về khoa học thiên nhiên và thực tế có nghiên cứu về quyền năng vũ trụ.*

Về phần các kết quả thực tiễn thu được do khảo cứu hình học, rất may cho học viên nào đang bước vào diễn trường hành động vì chúng ta không còn bắt buộc phải bằng lòng với chỉ là các phỏng đoán. Hiện nay một người Mỹ ở New York là ông George H. Felt, nếu cứ tiếp tục như đã bắt đầu thì một ngày kia ông có thể được công nhận là nhà hình học vĩ đại nhất của thời đại. Chỉ nhờ vào những tiên đề do người cổ Ai Cập xác lập ông đã đạt tới những kết quả mà chúng tôi xin trình bày theo cách nói của chính ông. Ông Felt nói: “Trước hết ta có thể tham chiếu được sơ đồ căn bản đối với mọi khoa hình học sơ cấp cả hình học phẳng lẫn hình học không gian, ta phải tạo ra những hệ thống số học có tỉ lệ theo cách hình học; phải nhận diện được hình này với mọi di tích của khoa kiến trúc và điêu khắc mà người ta theo đuổi nó với một mức độ chính xác tuyệt vời; phải xác định rằng người Ai Cập đã sử dụng nó làm cơ sở cho mọi phép tính thiên văn mà khoa biểu tượng tôn giáo của họ hầu như hoàn toàn dựa vào đây; phải tìm ra vết tích của nó trong số mọi di tích của nghệ thuật và thuật kiến trúc Hi Lạp; phải phát hiện được những vết tích của nó còn lưu lại rất nhiều trong các tài liệu linh thiêng của Do Thái giáo để chứng tỏ dứt khoát rằng nó dựa vào những thứ ấy; phải phát hiện được rằng người Ai Cập đã khám phá ra trọn cả hệ thống sau cả vạn năm nghiên cứu về các định luật thiên nhiên và nó quả thật có thể được gọi là khoa học về Vũ trụ”. Hơn nữa, nó còn giúp cho ông xác định được những vấn đề chính xác về sinh lý học mà từ trước đến nay chỉ đoán mò, thoát tiên phát triển được một triết lý Tam Điểm chứng tỏ rằng nó dứt khoát là khoa học và tôn giáo đầu tiên cũng như cuối cùng; cuối cùng chúng tôi có thể nói thêm rằng nhờ vào những phép chứng minh bằng mắt ta phải chứng tỏ được rằng các nhà điêu khắc và kiến trúc Ai Cập có được mô hình của những hình kỳ quặc trang trí cho mặt tiền và tiền đình của các đền thờ không phải từ những hoang tưởng lộn xộn trong óc mình mà từ những giống loài vô hình trên không thuộc các giới khác trong thiên nhiên mà ông cũng như họ tự cho là biến chúng thành hữu hình nhờ vào những quá trình hóa học và theo kinh Kabala.

Schweigger chứng tỏ rằng các biểu tượng trong mọi thần thoại đều có nền tảng và thực chất khoa học <sup>[1]</sup>. Chỉ nhờ vào những khám phá gần đây về quyền năng điện từ vật lý của thiên nhiên thì những chuyên gia về thuật thôi miên Mesmer như Ennemoser, Schweigger và Bart ở Đức, Nam tước Du Potet ở Pháp và Regazzoni ở Ý mới có thể truy nguyên được hầu như chính xác hoàn hảo mối quan hệ chân thực mà mỗi vị *Thần linh* trong thần thoại đều có dính dáng tới một quyền năng nào đó. Ngón tay của Idæic vốn quan trọng xiết bao trong môn pháp thuật chữa bệnh có nghĩa là một ngón tay bằng sắt, đến lượt nó bị hút và đẩy do các từ lực của thiên nhiên. Ở Samothrace, nó tạo nên phép lạ chữa bệnh bằng cách phục hồi các cơ quan bị bệnh trở lại trạng thái bình thường.

Bart đi sâu hơn Schweigger vào ý nghĩa của các thần thoại cổ, ông nghiên cứu về đề tài này cả về khía cạnh tâm linh lẫn khía cạnh vật thể. Ông bàn rộng rãi về các Thủ ấn sư người Phrygie, là “những vị pháp sư chữa bệnh và trục tà ma” cũng như các nhà Thông thần ở Cabeiri. Ông nói rằng: “Trong khi chúng tôi bàn về mối liên hệ mật thiết giữa các Thủ ấn sư với các từ lực thì chúng tôi không nhất thiết chỉ hạn chế vào đá nam châm và quan điểm của chúng tôi về thiên nhiên chỉ lướt qua từ tính xét theo trọn cả ý nghĩa của nó. Thế là đã rõ ràng vị được điểm

[1] Schweigger: “Nhập môn Thần thoại học qua Lịch sử Thiên nhiên”.



đạo tự xưng là *Thủ ấn sư* đã gây sửng sốt cho thiên hạ bằng pháp thuật và đã tạo ra phép lạ có bản chất chữa bệnh. Nhiều điều khác mà giới lễ sư thời xưa quen thực hành cũng được liên kết với vấn đề này chẳng hạn như việc trồng trọt trên đất, trau dồi đạo đức, thăng tiến nghệ thuật và khoa học, xúc tiến các bí pháp và hành lễ bí mật. Các lễ sư ở Cabeiri đều thực hành mọi điều này *thế tại sao lại không được dẫn dắt và phù hộ bởi những tinh linh bí nhiệm của thiên nhiên?* <sup>[1]</sup>. Schweigger cũng đồng ý như thế và chứng tỏ rằng các hiện tượng Thông thần thời xưa được tạo ra do quyền năng từ tính dưới “sự tiếp dẫn của các tinh linh”.

Mặc dù xét theo biểu kiến là Đa thần, song cổ nhân – dù sao đi nữa cũng là giai cấp có giáo dục – lại hoàn toàn độc thần và điều này cũng diễn ra hết thời đại này sang thời đại khác trước thời thánh Moses. Trong sách *Giấy dó Ebers*, người ta chứng tỏ dứt khoát sự kiện này qua những lời lẽ sau đây được dịch ra từ bốn dòng đầu tiên trong bản kính I: “Tôi từ Heliopolis đến đây cùng với các đấng cao cả từ Het-aat, đó là các vị Tinh quân Phù hộ, bậc thầy về vĩnh hằng và cứu chuộc. Tôi từ Sais tới đây cùng với Địa mẫu, bà phù hộ cho tôi. *Đấng Chúa tể Vũ trụ* dạy tôi cách giải thoát chư thần linh khỏi mọi bệnh gây chết người”. *Cổ nhân gọi những người lỗi lạc là thần linh*. Việc thần thánh hóa người phạm tục và giả định họ là thần linh đâu phải là bằng chứng chống lại thuyết độc thần của họ cũng giống như việc của các Ki Tô hữu hiện đại xây dựng dinh cơ và dựng nên những pho tượng tôn vinh anh hùng đâu phải là bằng chứng cho thuyết đa thần của họ. Người Mỹ trong thế kỷ hiện nay ắt coi là phi lý khi hậu duệ của họ 3.000 năm sắp tới xếp loại họ vào đám sùng bái ngẫu tượng vì đã dựng tượng cho vị thần linh Washington. Triết lý Hermes bị bao phủ trong vòng bí mật đến nỗi Volney phải khẳng định rằng cổ nhân tôn thờ biểu tượng vật chất thô trực cũng giống như biểu tượng thiêng liêng trong khi biểu tượng thiêng liêng chỉ được coi là biểu diễn các nguyên lý bí truyền. Cũng vậy, sau khi dành nhiều năm nghiên cứu vấn đề này Dupuis lại hiểu lầm vòng tròn biểu tượng và gán tôn giáo của họ độc nhất cho thiên văn. Eberhart trong tác phẩm *Berliner Monatschrift* và nhiều tác giả người Đức khác của thế kỷ vừa qua và thế kỷ hiện nay đã bác bỏ pháp thuật một cách không khách sáo và nghĩ rằng đó là do các thần thoại của Plato trong tác phẩm *Timæus*. Nhưng nếu không hiểu biết về các bí pháp thì làm sao người ấy hoặc bất kỳ ai khác có thể được phú cho cái trực giác tinh vi của một Champollion để phát hiện ra được một nửa bí truyền của điều còn được che giấu đằng sau bức màn phủ lên nữ thần Isis mà ngoại trừ các cao đồ thì mọi người đều không thấy được.

Chẳng ai nghi vấn công trạng của Champollion với vai trò một nhà Ai Cập học. Ông tuyên bố rằng mọi thứ đều chứng tỏ người cổ Ai Cập có tính độc thần sâu sắc. Ông bổ chứng bằng những chi tiết tỉ mỉ nhất cho mức độ chính xác trong các tác phẩm của Hermes Trismegistus bí nhiệm, tác phẩm mà mức độ xưa cũ phải truy nguyên tới tận thời tiền sử. Ennemoser cũng nói rằng: “Herodotus, Thales, Parmenides, Empedocles, Orpheus và Pythagoras đã đi tới Ai Cập và phương Đông để được giáo huấn về Vạn vật học và Thần học”. Moses cũng có được minh triết ở đó, còn Chúa Giê su thì cũng đã trải qua quãng đời thơ ấu của mình.

Học viên của mọi xứ sở đã tụ tập lại đó trước khi Alexandria được thành lập. Ennemoser tiếp tục nói rằng: “Tại sao rất ít người biết được những điều bí mật ấy? Nó phải trải qua bao nhiêu thời đại và bao nhiêu thời gian, bao nhiêu dân tộc? Câu trả lời là bởi vì các vị được điểm đạo trên khắp thế giới đều thủ khẩu như bình. Ta thấy có một nguyên nhân khác qua việc hủy hoại và hoàn toàn thất truyền mọi tài liệu ghi nhớ các kiến thức bí mật thuộc thời xa xưa nhất”. Livy có mô tả những quyển sách của Numa bao gồm những bộ khảo luận về vạn vật học mà người ta

[1] Ennemoser: “Lịch sử Pháp thuật”, I, trang 3

tìm thấy trong mộ của ông; nhưng chúng không được phép công bố kẻ chúng sẽ tiết lộ những điều bí mật nhất của quốc giáo. Thượng viện và hộ dân quan quyết định rằng những quyển sách ấy phải bị đốt đi và nó được thực hiện công khai <sup>[1]</sup>.

*Người ta gán cho rằng pháp thuật là một khoa học linh thiêng giúp ta tham dự vào các thuộc tính của Thượng Đế.* Philo Judæus có nói rằng: "Nó tiết lộ các thao tác của thiên nhiên và giúp ta chiêm ngưỡng được những quyền năng thiên thể" <sup>[2]</sup>. Vào thời sau này, việc nó bị lạm dụng và thoái hóa thành ra thuật phù thủy khiến nó nói chung bị ghê tởm. Do đó ta chỉ bàn tới pháp thuật ở vào quá khứ xa xưa trong thời kỳ mà mọi tôn giáo chân chính đều dựa trên cơ sở hiểu biết các quyền năng huyền bí của thiên nhiên. Giai cấp giáo sĩ ở cổ Ba Tư không hề lập nên pháp thuật như người ta thường nghĩ mà chính các pháp sư Magi mới sáng lập ra pháp thuật, tên gọi của họ phái sinh từ pháp thuật. Mobeds, là các lễ sư của Bái Hỏa giáo – những người Ghebers cổ truyền – ngay cả thời nay cũng được gọi là *Magoi* trong thổ ngữ Pehlvi <sup>[3]</sup>. *Pháp thuật xuất hiện trên thế giới cùng với những giống người xa xưa nhất.* Cassien có nhắc tới một bộ khảo luận nổi tiếng vào thế kỷ thứ 4 và 5 mà người ta tin là của Ham, con trai của Noah, đến lượt Noah lừng danh là đã tiếp nhận bộ khảo luận đó từ Jared, là hậu duệ đời thứ tư của Seth tức con trai của Adam <sup>[4]</sup>.

Ta biết tên thánh Moses vì ông có hiểu biết mẹ của nữ hoàng Ai Cập, là Thermuthis, bà cứu ông khỏi chết đuối trên dòng sông Nile. Bản thân vợ của vua Pharaoh <sup>[5]</sup>, Batria, cũng là một điểm đạo đồ, còn tín đồ Do Thái chịu ơn bà vì có bậc đạo sư "đã học được mọi minh triết của người Ai Cập, có lời lẽ và hành vi dũng mãnh" <sup>[6]</sup>. Thánh tử vì đạo Justin dựa vào thẩm quyền của Trogus Pompeius chứng tỏ rằng Joseph đã hiểu biết rất nhiều về pháp thuật nhờ học được của các lễ sư cao cấp Ai Cập <sup>[7]</sup>.

*Cổ nhân biết nhiều về một vài môn khoa học so với các nhà bác học hiện đại vẫn còn chưa khám phá hết.* Mặc dù nhiều người vẫn ngần ngại thú nhận, song nhiều khoa học gia đã công nhận rằng: "Trình độ kiến thức khoa học có được vào thời kỳ xã hội sơ khai vĩ đại hơn nhiều so với mức những người hiện đại sẵn lòng công nhận". Tiến sĩ A. Todd Thomson, là biên tập của tác phẩm *Khoa học Huyền bí* của Salverte có nói như vậy; ông còn nói thêm: "Nhưng kiến thức đó chỉ được hạn chế trong các đền thờ đã bị cẩn thận che khuất khỏi cặp mắt soi bói của dân chúng và tương phản với giới lễ sư". Khi nói tới kinh *Kabala*, nhà bác học Franz von Baader có nhận xét rằng: "Chẳng những việc cứu chuộc và khoa minh triết của ta mà bản thân khoa học của ta cũng do người Do Thái truyền lại". Nhưng tại sao không nói hết câu cho độc giả biết người Do Thái có được minh triết do ai truyền thừa?

Origen (vốn đã thuộc về trường phái Alexandria của các môn đồ Plato) tuyên bố rằng thánh Moses ngoài việc giảng huấn về giao ước còn truyền thụ một số bí mật rất quan trọng "từ vùng sâu thẳm ẩn tàng trong định luật" trao lại cho 70 môn đồ lão thành. Ông ra lệnh cho họ chỉ truyền thụ những bí mật này cho người nào mà họ thấy xứng đáng.

[1] "Lịch sử Pháp thuật", I, trang 9

[2] Philo Jud. "De Specialibus Legibus".

[3] Zend Avesta, quyển ii, trang 506.

[4] Cassian: "Hội thảo", quyển i, trang 21.

[5] "Bàn về Cuộc đời và cái Chết của thánh Moses", trang 199.

[6] Công vụ các Tông đồ, vii, 22.

[7] Justin, xxxvi, 2.

Thánh Jerome gọi các tín đồ Do Thái ở Tiberias và Lydda là các bậc huấn sư duy nhất về cách thuyết giải thần bí. Cuối cùng Ennemoser nhấn mạnh tới ý kiến theo đó "các tác phẩm của Dionysius Areopagita rành rành là dựa cơ sở trên kinh *Kabala* của Do Thái giáo". Khi chúng ta xét tới việc các môn đồ phái Ngộ đạo tức các Kì Tô hữu sơ khai chẳng qua chỉ là tín đồ của phái Essenes thời xưa mang một danh hiệu mới, thì sự kiện này cũng chẳng có gì lấy làm lạ. Giáo sư Molitor tưởng thưởng xứng đáng kinh *Kabala*. Ông nói:

"Đã qua rồi cái thời tiền hậu bất nhất và hời hợt cả trong thần học lẫn trong khoa học; và vì thuyết duy lý cách mạng ấy chẳng để lại gì ngoại trừ sự rỗng tuếch của chính mình, sau khi đã hủy hoại mọi thứ tích cực, cho nên giờ đây đã đến lúc ta lại chú ý tới cái sự khải huyền bí nhiệm vốn là động cơ thúc đẩy linh hoạt ắt phải mang lại sự cứu chuộc cho ta . . . Các Bí pháp của Do Thái thời xưa (vốn bao hàm mọi bí nhiệm của Do Thái thời nay đã được đặc biệt tính toán để đặt kết cấu thần học dựa trên những nguyên lý minh triết thiêng liêng sâu sắc nhất và có được một *nền tảng vững chắc* cho mọi khoa học lý tưởng. Nó ắt mở ra một con đường mới . . . cho cái mê lộ tối tăm của các thần thoại, điều bí nhiệm và cấu tạo của các quốc gia ban sơ. Chỉ trong các truyền thuyết này mới có bao hàm hệ thống các trường phái nhà tiên tri; nhà tiên tri Samuel không tìm thấy *mà chỉ phục hồi lại hệ thống này*; nó có cứu cánh chẳng có gì khác hơn là đưa các học giả tới minh triết và tri thức cao nhất khi họ tỏ ra xứng đáng và khai tâm họ vào *các điều bí nhiệm sâu xa hơn*. Được xếp vào loại điều bí nhiệm này là *pháp thuật*, nó có bản chất lưỡng tính: pháp thuật thiêng liêng và pháp thuật gian tà tức tà thuật. Mỗi một trong các loại pháp thuật này lại được chia thành hai loại nhỏ: loại chủ động và loại thụ động; trong loại chủ động con người cố gắng giao tiếp với thế giới để học được những điều ẩn tàng; trong loại thụ động y cố gắng đạt quyền năng khống chế các tinh linh; trong loại chủ động y thực thi những *hành vi tốt đẹp và mang lại phúc lợi*, trong loại thụ động y thực hiện mọi thứ hành động ma quỷ và thiếu tự nhiên" <sup>[1]</sup>.

Giới giáo sĩ của ba đoàn thể Kì Tô giáo nổi bật nhất là Chính thống giáo Hi Lạp, Công giáo La Mã và Tin Lành đều tỏ ý phản đối mọi hiện tượng tâm linh biểu lộ qua cái gọi là "đồng cốt". Thật vậy chỉ có một thời kỳ rất ngắn đã trôi qua từ khi cả Giáo hội Công giáo La Mã lẫn Tin Lành đều thiêu đốt, treo cổ và thậm chí còn giết hại mọi nạn nhân chơi với mà các vong linh – đôi khi là các lực thiên nhiên mù quáng và cho đến nay chưa giải thích được – biểu lộ thông qua cơ thể họ. Đứng đầu ba giáo hội này và nổi bật nhất là Giáo hội La Mã. Bàn tay nó đã đỏ thắm máu vô tội của vô số nạn nhân đã bị đổ ra nhân danh thiên tính giống như-Moloch đang cầm đầu đức tin của nó. Nó sẵn sàng và sốt sắng bắt đầu lại. Nhưng nó bị bó chân bó tay do cái tinh thần tiến bộ và tự do tôn giáo thuộc thế kỷ 19 mà ngày nào nó cũng chửi rủa và xúc phạm. Chính thống giáo Nga-Hi Lạp thân thiện nhất và giống như-Đức Kì Tô vì có đức tin sơ khai, đơn giản, mặc dù mù quáng. Bất chấp sự thật thực tế không có sự hợp nhất nào giữa các giáo hội Hi Lạp và La Tinh và cả hai đã chia tay nhau từ cách đây nhiều thế kỷ. Song Đức Giáo hoàng La Mã dường như thường xuyên phớt lờ sự kiện ấy bằng một cách trơ trẽn nhất có thể được. Giáo hội La Mã đã nhận vợ về mình cái quyền quản hạt chẳng những đối với các xứ sở trong phạm vi giáo xứ của Chính thống giáo mà còn đối với mọi tín đồ Tin Lành nữa. Giáo sư Draper có nói rằng: "Giáo hội cứ khẳng khẳng cho rằng nhà nước chẳng có quyền đối với bất cứ điều gì mà Giáo hội tuyên bố trong địa hạt quản trị của mình và Tin Lành chỉ là phái nổi loạn tuyệt nhiên chẳng có quyền gì hết; ngay cả ở các giáo xứ trong cộng đồng Tin Lành thì vị giám mục Công giáo *vẫn là vị chủ*

[1] Molitor: "Triết lý của Lịch sử và Truyền thống". Bản dịch của Howitt, trang 285.

*chiên tâm linh* hợp pháp duy nhất<sup>[1][53]</sup>. Những sắc lệnh không ai buồn chú ý tới, những bức thư chỉ dụ của Giáo hoàng chẳng ai thèm đọc, những lời mời đọc dự công hội đại kết chẳng ai buồn đếm xỉa, những việc rút phép thông công bị người ta chế nhạo – tất cả những thứ đó dường như chẳng làm ai nao núng. Sự kiên trì của họ chỉ ăn khớp với sự trơ tráo của họ thôi. Vào năm 1864, người ta đã đạt tới đỉnh cao phi lý khi Giáo hoàng Pius thứ IX đã rút phép thông công và công khai trút lên Nga hoàng sự mạ lỵ coi đó là kẻ *ly giáo* bị trục xuất ra khỏi lòng của Hội thánh Mẹ<sup>[2][54]</sup>. Từ khi nước Nga được Ki Tô hóa cách đây 1000 năm, các vị tổ tiên cũng như bản thân Nga hoàng chưa bao giờ đồng ý gia nhập Công giáo La Mã. Tại sao không đòi hỏi quyền quản hạt của Giáo hội đối với các Phật tử ở Tây Tạng hay là bóng dáng của những Hyk-Sos thời xưa?

Hiện tượng đồng cốt đã biểu hiện mọi lúc ở Nga cũng như ở mọi xứ sở khác. Thế lực này phớt lờ những sự dị biệt về tôn giáo, nó cười nhạo quốc tịch và xâm lấn bất kỳ cá nhân nào mà không được mời gọi, cho dù đó là một vị quân vương đứng đầu nước hay một kẻ ăn xin nghèo nàn.

Ngay cả vị Phó tế của Thiên Chúa hiện nay tức bản thân Giáo hoàng Pius thứ IX cũng không thoát khỏi tay người khách không mời mà đến. Trong vòng 50 năm vừa qua người ta biết rằng Đức Giáo hoàng đã chịu nhiều cơn chứng rất dị thường. Trong nội bộ Tòa thánh Vatican thì người ta bảo đó là các *linh ảnh về Thiên Chúa*, còn ngoài phạm vi Tòa thánh thì giới y sĩ bảo đó là các cơn động kinh; và theo tin đồn của dân chúng thì người ta gán cho nó là bị ma ám thuộc loại Peruggia, Castelfidardo và Mentana!

“Đèn bật lên thì màu xanh; thế mà giờ đây nó tắt ngúm như tối đêm ba mươi  
 Những giọt mồ hôi lạnh sợ hãi toát lên trên da thịt run rẩy của tôi  
 Thiết tưởng vong hồn của những người mà tôi đã khiến cho họ bị giết hại  
 Đã trở lại. . .”<sup>[3]</sup>

Ông hoàng Hohenlohe rất nổi tiếng vào phần tư đầu tiên trong thế kỷ hiện nay về quyền năng chữa bệnh, bản thân ông cũng là một đồng cốt vĩ đại. Thật vậy, những hiện tượng và quyền năng ấy không thuộc về thời đại hoặc xứ sở đặc biệt nào. Chúng tạo thành một phần các thuộc tính tâm lý của con người tức Tiểu vũ trụ.

Trong hàng thế kỷ các *Klikouchy*<sup>[4]</sup>, *Yourodevoy*<sup>[5]</sup> và những tạo vật khốn khổ khác đã bị những bệnh kỳ lạ mà giới giáo sĩ Nga và giới bình dân gán cho là bị ma quỷ ám. Những người ấy bu đầy lối vào nhà thờ chính, không dám liếc mình lên vào trong kéo đám ma quỷ ương ngạnh kiểm soát họ có thể vật họ xuống đất. Voroneg, Kiew, Kazan và mọi đô thị đều có những di tích thông thần của các vị thánh đã được phong thánh, những nơi ấy đều đầy dẫy những đồng cốt vô ý thức. Người ta có thể luôn luôn tìm thấy một số những người ấy tụ tập thành những nhóm dị hợm lảng vảng nơi cổng và cửa ngõ. Vào những giai đoạn nào trong khi thi hành thánh lễ Misa của vị giáo sĩ chủ lễ, chẳng hạn như khi có xuất hiện các bí tích hoặc bắt đầu cầu nguyện và đồng ca bài “*Ejey Cheroúvim*”, thì những kẻ nửa điên nửa đồng cốt này bắt đầu gáy như gà, sủa như chó, rống như bò và rống như lửa, rồi cuối cùng bò lẩn bò càn ra trong những cơn co giật dữ dội. Lời giải thích mộ đạo là “kẻ *không trong sạch* không thể chịu đựng được lời cầu nguyện thiêng liêng”. Xúc động vì lòng trặc ắn, một số tâm hồn từ thiện tìm cách phục hồi chức

[1] “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 239.

[2] Xem “Garete du Midi” và “Thế giới”, số ngày 3 tháng Năm, 1864.

[3] Shakespear: “Richard III”

[4] Theo sát nghĩa là những kẻ *thét lên* hoặc tru tréo.

[5] Những kẻ dở điên, những tên *đần độn*.

năng cho những kẻ bị bệnh và bố thí cho họ. Đôi khi một vị linh mục được mời tới để trục tà ma, trong diễn biến ấy hoặc là ông hành lễ vì lòng từ thiện và tình thương hoặc là vì viễn ảnh cảm dỗ kiếm được tiền bạc chỉ có 20 xu Nga tùy theo những xung lực Ki Tô giáo của ông. Nhưng các tạo vật khốn khổ ấy – họ chỉ là đồng cốt đôi khi cái cơn đó chân thực thì họ tiên tri được và thấy được linh ảnh <sup>[1]</sup> – họ chưa bao giờ bị quấy nhiễu vì sự bất hạnh của mình. Tại sao giới giáo sĩ lại ngược đãi họ hoặc thiên hạ ghét bỏ, tố cáo họ là đám phù thủy đáng bị nguyên rủa? Óc phân biệt phải trái bình thường và công lý ắt chắc chắn gợi ý rằng nếu có ai phải bị trừng phạt thì đó dứt khoát không phải là những nạn nhân không tự lo liệu được cho mình mà loài ma quỷ bị gán cho việc kiểm soát hành động của họ. Điều tồi tệ nhất xảy ra cho bệnh nhân đó là khi vị linh mục rưới đấm nước thánh lên bệnh nhân khiến cho tạo vật khốn khổ ấy bị cảm lạnh. Nếu nước thánh tỏ ra vô hiệu lực thì kẻ *Klikoucha* đó bị bỏ mặc cho ý chí của Thượng Đế và được chăm sóc bằng tình thương và lòng trắc ẩn. Cho dù mê tín và mù quáng thì một đức tin được chỉ đạo dựa trên những nguyên tắc đó chắc chắn vẫn đáng được kính trọng và không thể xúc phạm tới con người hoặc Thượng Đế *chân chính*. Các tín đồ Công giáo La Mã, thứ đến là các giáo sĩ Tin Lành – ngoại trừ một số nhà tư tưởng lỗi lạc nhất trong đám họ – đều không được như thế cho nên mục đích của chúng tôi là nêu ra nghi vấn trong tác phẩm này. Chúng tôi muốn biết họ dựa vào cơ sở nào mà đối xử với các nhà thần linh học và môn đồ kinh Kabala, người Ấn Độ và Trung Quốc theo cách họ vẫn làm tức là tố cáo những người Ấn Độ và Trung Quốc này cùng với những người không theo đạo – là sản phẩm do chính họ tạo ra – đến nỗi nhiều kẻ bị kết án tù đày phải chịu ngọn lửa hỏa ngục thiêu đốt mãi không bao giờ tắt.

Chúng tôi tuyệt nhiên không thấy có tư tưởng bất kính nào – chớ đừng nói đến phạm thượng – đối với Quyền năng Thiêng liêng làm cho vạn vật (hữu hình và vô hình) hiện hữu. Chúng tôi thậm chí chẳng dám nghĩ tới sự uy nghi và hoàn hảo vô biên của nó. Chúng tôi chỉ cần biết rằng Nó tồn tại và rất minh triết. Chỉ cần biết rằng chúng tôi cũng có một Điểm Linh Quang mang bản thể của Nó giống như mọi đồng loại khác. Quyền năng tối cao mà chúng tôi kính trọng vốn vô biên và vô tận; đó là MẶT TRỜI TÂM LINH TRUNG ƯƠNG” vĩ đại mà chúng tôi bị bao quanh bởi những thuộc tính của nó và những tác dụng hữu hình của Ý CHÍ ấy mà không ai nghe thấy được; đó là Thượng Đế của cổ nhân cũng như của các nhà thấu thị thời nay. Ta chỉ có thể nghiên cứu được bản chất của ngài nơi những thế giới mà SẮC LỆNH dũng mãnh của ngài đã tạo ra. Ta chỉ truy nguyên được sự khái huyền của ngài qua ngón tay của chính ngài chỉ vào những hình bất diệt về sự hài hòa trong vũ trụ trên bề mặt của Càn khôn. Đó là cái phúc âm duy nhất không thể SAI LẦM mà chúng tôi công nhận.

Khi nói tới các nhà địa lý thời xưa trong tác phẩm *Theseus*, Plutarch có nhận xét rằng họ “chèn vào những bờ mép trong bản đồ của họ những phần trên thế giới mà họ chẳng biết gì, họ ghi thêm các chú thích bên lề với nội dung là bên ngoài bờ mép bản đồ chẳng có gì ngoại trừ những sa mạc đầy cát với những con thú hoang và những đám lầy không ai tới gần được”. Liệu các nhà thần học và khoa học của chúng ta có làm giống như thế chẳng? Trong khi nhà thần học nhét đầy thiên thần hoặc ma quỷ vào thế giới vô hình thì các triết gia lại cố gắng thuyết phục các môn đồ rằng ở đâu không có vật chất thì ở đó chỉ là hư vô.

Biết bao nhiêu những kẻ thâm căn cố đế mặc dù theo thuyết duy vật lại thuộc về các Chi bộ Tam Điểm? Các huynh đệ Hoa Hồng Thập Tự (những thần bí gia thực

[1] Nhưng trường hợp đó không phải luôn luôn như vậy, vì một số trong đám ăn mày thường xuyên buôn bán có lời về chuyện này.



hành của thời trung cổ) vẫn còn sống sót nhưng chỉ hữu danh vô thực thôi. Họ có thể "nhỏ lệ trước ngôi mộ của bậc Thầy đáng kính là Hiram Abiff", nhưng họ sẽ hoài công mưu tìm cái nơi đúng thực "có cành cây sim". Chỉ còn lại chữ nghĩa bút sa gà chết, còn cái thần của bản văn đã biến đi mất rồi. Họ giống như dàn đồng ca người Anh hoặc người Đức trong vở nhạc kịch của Ý mãi tới hồi bốn trong vở *Ernani* mới xuống hầm mộ của Charlemagne hát lên cái âm mưu của mình bằng một ngôn ngữ mà họ chẳng biết gì hết. Như vậy nếu muốn, mỗi đêm các vị hiệp sĩ thời nay của Mái vòm Linh thiêng có thể "đi xuyên qua chín mái vòm để xuống tận trong ruột trái đất" mà họ "chẳng bao giờ phát hiện được Châu thổ linh thiêng của Enoch". Các "ngài Hiệp sĩ ở Thung lũng phía Nam" cũng như "Thung lũng phía Bắc" có thể cố gắng đoan chắc với mình rằng "sự giác ngộ lộ dạng với tâm trí của mình" khi mình tiến bộ về thuật Tam Điểm, "bức màn mê tín, chuyên chế, tàn bạo" v.v. . . không còn che khuất tầm nhìn của tâm trí mình nữa. Nhưng đây toàn là những lời rỗng tuếch chừng nào họ còn phớt lờ bà mẹ Pháp thuật và ngoảnh mặt quay lưng với chị em sinh đôi của bà tức là Thần linh học. Thật vậy, hồi các "Ngài Hiệp sĩ ở Đông phương", các ngài có thể "rời bỏ trạm yên nghỉ của mình và ngồi bệch xuống sàn với thái độ đau buồn gục đầu vào bàn tay" vì các ngài đã khiến cho số phận của mình phải tham khóc đầy tang tóc. Từ khi Phillipe le Bel đã tiêu diệt các Hiệp sĩ ở Đền thờ thì chẳng còn ai dám xuất hiện để xua tan nỗi nghi ngờ của các ngài bất chấp mọi lời rêu rao ngược lại. Quả thật các ngài là "những kẻ lang thang ra khỏi Jerusalem đi tìm cái kho tàng đã bị mất của vùng thánh địa". Các ngài đã tìm ra chưa? Tiếc thay là chưa, vì thánh điện ấy đã bị phàm tục hóa; những cột trụ minh triết, dũng mãnh và mỹ lệ đã bị hủy hoại. Từ nay trở đi, "các ngài phải lang thang trong đêm tối" và "viễn du trong sự khiêm hạ" giữa núi rừng để đi tìm cái "linh từ đã thất truyền". "Các ngài vẫn cứ tiếp tục đi" nhưng sẽ chẳng bao giờ tìm được chừng nào cuộc hành hương của các ngài còn bị hạn chế vào *bảy* hoặc ngay cả *bảy lần bảy*; bởi vì các ngài "đang du hành trong đêm tối" và bóng đen này chỉ có thể bị xua tan bởi ánh sáng của ngọn đuốc chân lý chói lòa mà chỉ có mỗi đám hậu duệ chân chính của Ormasd đang giương cao. Chỉ có họ mới dạy cho các ngài cách phát âm đúng đắn của hồng danh được khải huyền cho Enoch, Jacob và thánh Moses. "Các ngài cứ tiếp tục đi", cho đến khi vị R. S. W. của các ngài học được cách nhân 333 thay vì 666 thì lại bản trúng con số Con thú trong kinh Khải huyền, lúc đó các ngài mới có thể thận trọng mà hành động "một cách kín đáo".

Để chứng tỏ rằng ý niệm mà cổ nhân vẫn lưu giữ về các phân chia lịch sử loài người ra thành các chu kỳ không phải là hoàn toàn thiếu cơ sở triết lý, chúng tôi xin kết thúc chương này bằng cách giới thiệu với bạn đọc một trong những truyền thuyết xưa nhất của thời cổ đại bàn về sự tiến hóa của hành tinh ta.

Vào cuối mỗi "năm lớn"; được Aristotle nói theo Censorinus gọi là *năm lớn nhất* và bao gồm sáu *sars* <sup>[1]</sup> hành tinh ta lại phải chịu một sự biến đổi thể chất hoàn toàn. Các khí hậu ở vùng cực và vùng xích đạo dần dần đổi chỗ cho nhau, vùng cực từ từ di chuyển xuống vùng xích đạo, còn vùng nhiệt đới với cây cỏ xum xuê và đời sống động vật nhun nhúc lại thế chỗ cho vùng hoang vắng ở bắc cực

[1] Tự điển Webster tuyên bố rất nhiều sai lầm rằng người Chaldea gọi *saros* (chu kỳ nhật nguyệt thực, một thời kỳ vào khoảng 6.586 năm) là thời kỳ quay vòng của giao tiếp điểm thuộc mặt trăng. Berosus bản thân là một chiêm tinh gia người Chaldea ở đền thờ Belus tại Babylon, cho rằng kỳ hạn của sar tức sarus là 3.600 năm; một neros là 600 năm còn sossus là 60 năm. (Xem Berosus trong tác phẩm "Bàn về các vị Vua ở Chaldea và trận Hồng thủy" của Abydenus. Xem thêm Eusebius và các bản thảo của Cary. Ex. Cod, sS 2360, fol 154).

bằng giá. Sự thay đổi khí hậu này tất yếu có kèm theo những thiên tai địa chấn và những nổi thống khổ vũ trụ khác. <sup>[1]</sup>

Khi đáy đại dương bị dời chỗ vào cuối thế kỷ và vào khoảng một neros, thì có xảy ra một trận lũ lụt lan tràn khắp nửa thế giới giống như trận hồng thủy huyền thoại Noah. Năm này được người Hi Lạp gọi là *Năm Mặt Trời*, nhưng không ai bên ngoài thánh điện biết được điều gì chắc chắn về kỳ hạn kéo dài hoặc chi tiết của nó. Mùa đông của năm này được gọi là Thiên tai Hồng thủy, mùa hè được gọi là Hòa tai. Truyền thuyết bình dân dạy rằng vào mỗi mùa luân phiên này thế giới lần lượt bị thiêu đốt và lũ lụt. Đây là điều mà chúng ta học biết được ít ra từ tác phẩm *Các Mảnh vụn Thiên văn* của Censorinus và Seneca. Các nhà bình luận không biết chắc về độ dài của năm này đến nỗi ngoại trừ Herodotus và Linus gán cho nó độ dài 10.800 (Herodotus) và 13.980 (Linus) thì chẳng ai tiến gần tới sự thật <sup>[2]</sup>. Theo lời rêu rao của các vị lễ sư Babylon được Eupolemus bổ chứng <sup>[3]</sup> thì thành Babylon nhờ ơn những vị đã cứu giúp nó thoát khỏi thiên tai lũ lụt mới đặt được nền móng; *những vị này là những người khổng lồ* đã xây dựng được cái tháp mà lịch sử còn lưu ý <sup>[4]</sup>. Những người khổng lồ này là những nhà chiêm tinh vĩ đại, hơn nữa lại nhận được từ tổ phụ của mình, "các con của Thượng Đế", mọi giáo huấn thuộc về những vấn đề bí mật, đến lượt họ lại giáo huấn cho các lễ sư và để lại trong các đền thờ mọi tài liệu ghi chép các thảm họa định kỳ mà chính họ đã chứng kiến. Đây là cách thức các vị lễ sư cao cấp biết được các năm *Lớn*. Hơn nữa khi ta nhớ lại rằng trong tác phẩm *Timæus*, Plato có trích dẫn việc một lễ sư cổ Ai Cập quở trách Solon vì y không biết sự thật là có nhiều trận hồng thủy cũng như trận đại hồng thủy ở Ogyges thì chúng ta có thể dễ dàng nhận biết được rằng niềm tin vào Năm Mặt Trời *Heliakos* là một giáo lý được các vị lễ sư điểm đạo đồ chủ trương trên khắp thế giới.

Các Neroses, Vrihaspati tức các chu kỳ tên là yugas hay kalpas, tức là các vấn đề sống còn mà ta phải giải quyết. Satya-yug và các chu kỳ niên đại học của Phật giáo khiến cho các nhà toán học phải khiếp đảm vì dãy con số ấy. Maha-kalpa bao gồm vô số các chu kỳ rất xa xưa đối với tiền hồng sử. Hệ thống của họ bao gồm một kiếp (kalpa) tức một chu kỳ lớn 4.320.000.000 năm mà họ chia thành bốn chu kỳ yuga nhỏ, vị chi như sau:

1-. Satya-yug	.....	1.728.000 năm
2-. Trêtya-yug	.....	1.296.000 năm
3-. Dvâpa-yug	.....	864.000 năm
4-. Kali-yug	.....	432.000 năm
		-----
Tổng cộng	.....	4.320.000 năm

Con số đó tạo thành một tuổi của Đấng thiêng liêng tức Maha-yug; bảy mươi một Maha-yuga bao gồm 306.720.000 năm, ta phải thêm vào một sandhi (tức là

<sup>[1]</sup> Trước khi các nhà bác học bác bỏ một thuyết như thế - vì nó theo truyền thuyết - thì họ cần phải chứng tỏ tại sao vào cuối đệ tam kỷ bắc bán cầu phải chịu một sự giảm nhiệt độ đến mức thay đổi vùng nhiệt đới thành một khí hậu như Tây bá lợi á. Nên nhớ rằng *hệ thống nhật tâm được truyền từ thượng Ấn Độ xuống cho ta* và Pythagoras đã mang về từ đây các mầm mống của mọi sự thật thiên văn vĩ đại. Chừng nào ta còn thiếu một sự chứng minh chính xác bằng toán học thì giả thuyết này cũng có giá trị như giả thuyết kia.

<sup>[2]</sup> Censorinus: "De Natal Die". Seneca: "Nat. Quest", iii, 29.

<sup>[3]</sup> Euseb: "Præp. Evan". Bàn về Tháp Babel và Abraham.

<sup>[4]</sup> Điều này thẳng thừng mâu thuẫn với câu chuyện trong thánh kinh nó tường thuật rằng sở dĩ có trận hồng thủy để đặc biệt tiêu diệt những người khổng lồ này. Các vị lễ sư ở Babylon không có mục đích bịa ra những chuyện dối trá.

thời kỳ mà đêm và ngày giao tiếp với nhau, nghĩa là lúc bình minh và hoàng hôn) dài bằng một Satya-yuga nghĩa là 1.728.000 năm để tạo ra cho chu kỳ thành trụ manvantara bao gồm 308.448.000 năm <sup>[1]</sup>; 14 manvantara bao gồm 4.318.272.000 năm; ta còn phải thêm vào đó một sandhi để bắt đầu một kiếp, sandhi kéo dài 1.728.000 năm khiến cho một kiếp tức chu kỳ lớn bao gồm 4.320.000.000 năm. Vì hiện nay chúng ta chỉ mới ở vào chu kỳ Mạt pháp Kali yuga của tuổi thứ 28 thuộc về chu kỳ thành trụ manvantara thứ 7 bao gồm 308.448.000 năm cho nên trước mắt ta còn có đủ thời gian chờ đợi trước khi ta thậm chí đạt tới được một nửa thời hạn ấn định cho thế giới này.

Những con số đó không phải là chuyện hoang đường mà dựa trên những phép tính thiên văn thực sự theo như S. Davis đã chứng tỏ <sup>[2]</sup>. Nhiều nhà khoa học trong số đó có Higgins mặc dù cực lực khảo cứu nhưng vẫn hoàn toàn bối rối về việc chu kỳ nào là chu kỳ *bí mật*. Bunsen có chứng tỏ rằng các lễ sư Ai Cập vốn dùng ký hiệu để ghi các chu kỳ luôn luôn giữ chúng trong vòng bí mật sâu kín nhất. <sup>[3]</sup>. Có lẽ khó khăn của họ xuất phát từ sự kiện những phép tính toán của cổ nhân áp dụng cho cả sự tiến bộ tâm linh lẫn cho sự tiến bộ thể chất của loài người. Cũng chẳng có gì khó hiểu, việc cổ nhân chủ trương các chu kỳ của thiên nhiên và chu kỳ của loài người tương ứng mật thiết với nhau nếu ta còn nhớ rằng họ tin vào việc các hành tinh có ảnh hưởng thường xuyên và mạnh mẽ lên số phận của loài người. Higgins đã tin rất đúng rằng chu kỳ 432.000 trong hệ thống Ấn Độ là chìa khóa chân chính của chu kỳ bí mật. Nhưng rõ ràng là ông đã thất bại khi cố gắng giải mã nó vì nó thuộc điều bí nhiệm về sự sáng tạo cho nên chu kỳ này là điều bí mật lớn nhất không thể vi phạm được. Nó chỉ được lập lại qua những con số biểu tượng trong quyển *Thánh thư Số học* của người Chaldea mà nguyên bản nếu giờ đây vẫn còn thì ta chắc chắn không thể tìm được trong các thư viện, vì đó là một trong những quyển sách cổ nhất trong bộ Thánh thư Hermes <sup>[4]</sup> mà số lượng thánh thư này thì hiện nay chẳng ai xác định nữa.

<sup>[1]</sup> Coleman là người thực hiện phép tính toán này đã để cho một sai lầm nghiêm trọng lọt lưới người đọc bản in thử; độ dài của một manvantara được tính toán là 368.448.000 năm nghĩa là chỉ mới nhiều hơn 60 triệu năm thôi.

<sup>[2]</sup> Tác phẩm "Tiểu luận về các cuộc Khảo cứu Á châu" của Davis và tác phẩm "Anacalypsis" của Higgins; cũng như xem tác phẩm "Thần thoại của Ấn Độ" của Coleman. Lời nói đầu, trang xiii.

<sup>[3]</sup> Tác phẩm "Ai Cập", I, của Bunsen.

<sup>[4]</sup> Bốn mươi hai quyển Thánh thư của người Ai Cập mà Clement ở Alexandria nhắc tới là có tồn tại thời kỳ ông chẳng qua là một phần của bộ Thánh thư Hermes. Dựa vào thẩm quyền của lễ sư Ai Cập Abammon, Iamblichus gán cho Hermes viết tới 1.200 quyển sách như thế, còn Manetho cho rằng có tới 3600 quyển sách. Nhưng dĩ nhiên là các nhà phê bình thời nay bác bỏ bằng chứng của Iamblichus trên cương vị một nhà thông thần và môn đồ phái Tân Plato. Manetho – ông được Bunsen đánh giá cao nhất, là một nhân vật thuần túy lịch sử mà "không một sử gia bản địa sau này nào có thể sánh kịp. . ." (xem tác phẩm "Ai Cập", I, trang 97), đột nhiên trở thành Ngụy-Manetho, ngay khi những ý tưởng mà ông xiển dương đụng độ với những thành kiến của khoa học chống lại pháp thuật và kiến thức huyền bí học do các lễ sư thời xưa rêu rao. Tuy nhiên không có nhà khảo cổ học nào lại có một lúc nghi ngờ việc các Thánh thư Hermes có nguồn gốc xa xưa hầu như không thể tin được. Champollion tỏ ra ngưỡng mộ nhất về tính chân thực và rất trung thực về các thánh thư đó được bổ chứng bởi nhiều dinh thự xưa nhất. Còn Bunsen đưa ra những bằng chứng không chối bỏ được về tuổi của chúng. Theo khảo cứu của ông chẳng hạn như ta biết rằng có một dòng dõi 61 vị vua trước thời thánh Moses, họ có trước thời kỳ Moses với một nền văn minh nhiều ngàn năm có thể truy nguyên rành mạch được như vậy ta vững tin rằng các tác phẩm của Hermes Trimegistus đã tồn tại nhiều thời gian trước khi nhà sáng lập giáo pháp Do Thái ra đời. Bunsen có nói: "Người ta tìm thấy các cây bút và nghiên mực nơi

Khi tính toán theo chu kỳ bí mật Đại Neros và Kalpas của người Ấn Độ, một số môn đồ kinh Kabala, nhà toán học và nhà khoa cổ học chẳng biết gì về phép tính toán bí mật nêu trên đã biến con số 21.000 năm thành ra 24.000 năm vì độ dài của năm lớn được cho rằng sẽ đổi mới quả địa cầu ta khi áp dụng vào thời kỳ cuối cùng kéo dài 6.000 năm. Higgins có trình bày một lý do rằng xưa kia người ta nghĩ các phân điểm chỉ lùi trên hoàng đạo với tốc độ mỗi 2.000 năm (chứ không phải 2.160 năm) lại chạy lùi một cung hoàng đạo; đó là vì ông đã cho phép độ dài của năm lớn bằng 4 lần 6.000 năm tức 24.000 năm. Ông bảo: "Vì thế cho nên mới xuất hiện những chu kỳ dài lê thê bởi vì năm lớn cũng giống như năm thường dùng cho tới khi nó đi giáp vòng, một vòng tròn dài lê thê để rồi lại trở về điểm cũ". Vì vậy ông giải thích con số 24.000 như sau: "Nếu mặt phẳng của đường hoàng đạo tạo thành một góc với mặt phẳng của đường xích đạo mà góc đó từ từ và đều đặn giảm đi (mãi tới gần đây người ta vẫn giả định như thế) thì hai mặt phẳng ấy sẽ trùng nhau trong vòng 10 thời đại bao gồm 6.000 năm nữa mặt trời sẽ ở tương đối vào một vị trí Nam Bán cầu so với mức hiện nay ở vào Bắc Bán cầu; trong vòng 10 thời đại 6.000 năm nữa hai mặt phẳng ấy trùng nhau trở lại và trong 10 thời đại 6.000 năm nữa mặt trời sẽ ở vào vị trí giống như hiện nay sau khi trải qua tổng cộng một thời gian chừng 24 hoặc 25.000 năm. Khi mặt trời đạt tới đường xích đạo thì 10 thời kỳ bao gồm 6.000 năm đã kết thúc và thế giới *bị lửa* hủy diệt; khi mặt trời đạt tới điểm ở Nam Bán cầu thì thế giới bị nước tiêu diệt. Thế là nó bị tiêu diệt vào mỗi lúc chấm dứt 6.000 năm tức 10 neros" <sup>[1]</sup>.

Phương pháp tính toán bằng *neros* này mà không đếm xỉa gì tới những bí mật được giữ kín bởi các triết gia thời xưa vốn độc quyền kiến thức trong các dòng tu giáo sĩ, ắt gây ra những sai lầm lớn nhất. Nó khiến cho tín đồ Do Thái cũng như một số môn đồ Plato theo Ki Tô giáo quả quyết rằng thế giới sẽ tận thế vào cuối mỗi 6.000 năm. Gale cho thấy rằng niềm tin này đã thâm căn cố đế nơi tín đồ Do Thái giáo biết chừng nào. Nó cũng khiến cho các nhà khoa học hiện đại mất tín nhiệm hoàn toàn đối với giả thuyết của cổ nhân. Nó phát sinh ra việc tạo lập các giáo phái khác nhau giống như phái Cơ Đốc Phục lâm trong thế kỷ này luôn luôn sống khắc khoải mong chờ ngày tận thế tới gần.

Cũng như hành tinh ta mỗi năm quay một vòng xung quanh mặt trời, đồng thời cứ mỗi 24 tiếng đồng hồ lại quay một vòng xung quanh trục của mình, như vậy là băng qua các vòng tròn nhỏ bên trong một vòng tròn lớn hơn; cũng vậy công trình của các chu kỳ nhỏ hơn được hoàn thành và bắt đầu trở lại trong nội bộ các Saros Lớn.

Theo giáo lý cổ truyền thì sự quay vòng của thế giới vật lý có kèm theo sự quay vòng tương tự trong thế giới trí tuệ tức là sự tiến hóa tâm linh của thế giới cũng diễn tiến theo chu kỳ giống như sự tiến hóa thể chất.

Như vậy trong lịch sử ta thấy có việc đều đặn luân phiên tiêu và trường trong đợt sóng triều tiến bộ của loài người. Các vương quốc và đế quốc lớn trên thế giới sau khi đã đạt tới tột đỉnh vĩ đại lại đi xuống cũng theo cái định luật giúp chúng ta đi lên; cho đến khi đạt tới điểm thấp nhất thì loài người lại tự khẳng định và leo

---

các dinh cơ của triều đại thứ tư xưa nhất trên thế giới". Nếu nhà Ai Cập lỗi lạc bác bỏ thời kỳ 48.863 năm trước Đại đế Alexander mà Diogenes Laertius đã truy nguyên sử liệu của các lễ sư tới thời kỳ đó thì ông ta hiển nhiên sẽ bối rối hơn với cả chục ngàn năm quan sát thiên văn khi nhận xét rằng "nếu đó là những quan sát thật sự thì chúng ắt phải trải dài trên 10 ngàn năm (trang 14). Ông nói thêm: "Tuy nhiên, từ một trong những tác phẩm niên đại học cổ xưa của chính họ, chúng ta học biết được rằng các truyền thuyết đúng thực của Ai Cập liên quan tới thời kỳ thần thoại bàn về *hằng hà sa số* năm". (Tác phẩm "Ai Cập", I, trang 15).

<sup>[1]</sup> Higgins, tác phẩm "Anacalypsis".

lên một lần nữa tới cái đỉnh cao thành tựu bằng cái định luật tiến bộ thăng lên qua chu kỳ tới một điểm hơi cao hơn cái điểm mà trước đó nó đã từ đấy đi xuống.

Việc phân chia lịch sử loài người ra thành các thời đại Vàng, Bạc, Đồng, Sắt không phải là điều hư cấu. Ta thấy trong kho văn chương bình dân cũng có điều giống hệt như thế. Một thời đại có nhiều linh hứng và có sức sáng tạo về mặt vô thức luôn luôn được đi kèm theo bởi một thời đại phê phán đầy hữu thức. Thời đại này cung cấp vật liệu cho trí năng phê phán và phân tích của thời đại kia.

Như vậy, mọi vĩ nhân nổi bật lên như những người khổng lồ trong lịch sử nhân loại chẳng hạn như Đức Phật Thích Ca và Chúa Giê su trong địa hạt tâm linh và hoàng đế Alexander của Macedonia và Napoleon Đại đế trong địa hạt chinh phục trên cõi trần, chẳng qua chỉ là những hình ảnh phản chiếu của những loại hình người đã tồn tại trước đó cả chục ngàn năm, vạn niên trước được mô phỏng lại bởi các quyền năng bí nhiệm kiểm soát vận mệnh của thế giới ta. Trong biên niên sử linh thiêng hoặc phàm tục, không có một nhân vật lỗi lạc nào mà nguyên mẫu của ngài ta không thể tìm thấy nơi những truyền thuyết nửa hư nửa thực của các tôn giáo và thần thoại đã qua. Cũng giống như ngôi sao lấp lánh ở khoảng xa tít trên đầu ta, trong khoảng bao la vô biên của bầu trời, phản ánh xuống mặt nước bình lặng của một cái hồ; cũng vậy, ảnh tượng của những người thời tiền hồng thủy được phản ánh vào những thời kỳ mà chúng ta có thể bao gồm qua sự hồi cố về lịch sử.

*"Trên sao dưới vậy. Điều gì đã xảy ra rồi thì sẽ trở lại. Trên trời ra sao thì dưới đất cũng vậy".*

Thế gian luôn luôn bội bạc với các vĩ nhân. Florence đã dựng tượng cho Galileo, nhưng thậm chí hầu như không nhắc tới Pythagoras. Galileo đã được sẵn sàng hướng dẫn qua các bộ khảo luận của Copernicus, ông này bắt buộc phải đấu tranh chống lại cái hệ thống của Ptoleme đã được xác lập trên khắp thế giới. Nhưng cả Galileo lẫn thiên văn học hiện đại đâu có khám phá ra vị trí của các hành tinh thiên thể. Trước đó cả ngàn thời đại, các vị hiền triết ở Trung Á đã giảng dạy điều này và Pythagoras đã kế thừa từ đó, không phải là một điều suy đoán mà là một khoa học đã được chứng minh. Porphyry có nói: "Những con số của Pythagoras là những biểu tượng chữ tượng hình nhờ vào đấy ông giải thích được mọi ý tưởng liên quan tới bản chất của vạn vật" [1].

Vậy thì thật ra ta chỉ cần mưu tìm nguồn gốc của vạn vật nơi chính thời cổ xưa thôi. Hargrave Jennings đã diễn đạt hay ho xiết bao khi nói về các Kim tự tháp và ông nói đúng xiết bao khi thắc mắc: "Thật hoàn toàn hợp lý khi kết luận rằng vào thời kỳ mà kiến thức đạt tới mức cao nhất và khi quyền năng của con người so với chúng ta thời nay thật là kỳ diệu và mọi tác dụng vật lý ấy vốn không thể khuất phục được và *khó lòng mà tin nổi* – những thành tựu giống như Ai Cập – mà lại hết lòng vì một sai lầm sao? Vô số những người ở sông Nile chẳng lẽ lại là những người điên lao động vất vả trong bóng tối và mọi pháp thuật của các vĩ nhân ấy đều là trò giả mạo, còn chúng ta khi khinh thường cái mà ta gọi là sự mê tín dị đoan và phí phạm năng lượng của họ thì chỉ có chúng ta mới khôn ngoan hay sao? Không đâu, trong những tôn giáo cổ xưa này có lẽ có nhiều điều hơn mức ít ra được ta giả định khi tảo bạo chối bỏ theo thời hiện đại việc tin vào những khoa học hời hợt của thời đại này để chế nhạo thời đại xưa vì thiếu đức tin. Chúng ta đâu có hiểu được thời xưa . . . Do đó ta thấy phép thực hành cổ điển và giáo huấn của ngoại đạo có thể dung hòa được với nhau, thậm chí người không theo đạo Do Thái và người theo đạo Do Thái thời xưa cũng hợp lý và giáo lý của Ki Tô được hòa hợp

[1] Tác phẩm "Bàn về cuộc đời của Pythagoras".



với chúng trong niềm tin chung dựa trên Pháp thuật. Cái Pháp thuật ấy quả thật có thể là cái thần của quyển sách này?" [1].

Có thể lắm. Các đây 30 năm, khi những tiếng gõ đầu tiên ở Rochester đã làm thức tỉnh sự chú tâm đang thiu thiu ngủ của loài người đối với thực tại về một thế giới vô hình; khi cái trận mưa rào tiếng gõ nhẹ ấy dần dần trở thành một dòng thác làm tràn ngập trọn cả bầu hành tinh thì các nhà thần linh học chỉ phải đấu tranh chống lại hai mãnh lực: thần học và khoa học. Nhưng ngoài những mãnh lực này ra, các nhà Thông Thiên Học còn phải đương đầu với thế giới nói chung và trước hết là các nhà Thần linh học.

Một nhà thuyết pháp theo Ki Tô giáo nạt nộ: "Có một vị Thượng Đế *nhân hình* và có một loài Ma quỷ *nhân hình*". "Kẻ nào dám bảo rằng không có thì kẻ ấy ắt bị nguyền rủa!". Nhà duy vật khinh bỉ đáp lại: "Chẳng có vị Thượng Đế nhân hình nào ngoại trừ chất xám trong bộ óc của ta". "Và cũng chẳng hề có Ma quỷ. Kẻ nào bảo rằng có thì kẻ ấy bị coi là ba lần điên độn". Trong khi đó các huyền bí gia và triết gia *chân chính* không quan tâm tới hai kẻ đánh nhau này mà chỉ kiên trì tiếp tục làm việc. Chẳng có ai tin vào một vị Thượng Đế phi lý, đam mê và thất thường theo mê tín dị đoan, nhưng mọi người tin vào điều thiện và điều ác. Lý trí của con người vốn là con đẻ của cái trí hữu hạn chắc chắn không thể hiểu được một trí tuệ thiêng liêng, một thực thể vô tận và vô hạn; theo lý luận chặt chẽ thì điều gì vượt quá tầm hiểu biết của ta và giác quan của ta hoàn toàn không hiểu nổi thì điều đó không thể tồn tại đối với chúng ta; do đó nó *không hề* tồn tại. Cho đến nay lý trí hữu hạn đồng ý với khoa học khi bảo rằng: "Không có Thượng Đế". Nhưng mặt khác, *Chơn ngã* của ta vốn sống, suy tư và cảm nhận độc lập với ta vốn bị giam hãm trong xác phàm ắt đạt tới mức nhiều hơn cả tin nữa. Nó *biết* rằng có một Thượng Đế tồn tại trong thiên nhiên vì đó là Đấng Tạo Tác duy nhất, vô địch sinh ra vạn hữu nơi chúng ta cũng như chúng ta đang sống nơi chính Ngài. Không có một đức tin theo giáo điều hoặc khoa học chính xác nào có thể nhổ bật tận rễ cái cảm xúc trực giác vốn có sẵn nơi con người khi y đã từng một lần thực chứng trọn vẹn được nó nơi bản thân.

*Bản chất con người cũng không khác gì bản chất của vũ trụ vì đều ghê sợ sự rỗng không.* Nó cảm thấy có một sự ao ước theo trực giác về một Quyền năng Tối thượng. Nếu không có Thượng Đế thì vũ trụ dường như chẳng qua chỉ là một cái xác không hồn đối với nó. Vì bị cấm mưu tìm Ngài ở ngay chính nơi mà ta có thể phát hiện được vết tích của Ngài, cho nên con người mới chắt chây cái lỗ trống như nước nhồi đó bằng một vị Thượng Đế nhân hình mà các bậc đạo sư đã kiến tạo cho con người từ những di tích đồ nát trong các thần thoại của ngoại đạo và các triết lý xưa như trái đất. Bằng không thì ta biết giải thích thế nào về việc các giáo lý mới cứ mọc lên như nấm, một số giáo phái phi lý hết chỗ nói?

Loài người có một sự khao khát bẩm sinh không thể đè nén được và *phải được* thỏa mãn trong bất kỳ tôn giáo nào thay thế cho cái thần học đầy giáo điều, không được ai chứng minh và cũng chẳng ai chứng minh nổi trong thời đại Ki Tô giáo của chúng ta. Đây là lòng khao khát mưu tìm bằng chứng về sự bất tử. Ngài Thomas Browne đã diễn tả điều đó như sau: "thật đáng buồn cho con người khi bảo rằng y đã tới số rồi, chẳng còn một trạng thái tương lai nào nữa và điều đó dường như diễn tiến tới mức nếu không như vậy thì tất cả hóa ra là rỗng tuếch". Nếu có bất kỳ tôn giáo nào đề nghị cung cấp những bằng chứng bất tử dưới dạng những sự kiện khoa học, và nếu cái hệ thống được xác lập ấy được thúc đẩy theo phương án củng cố các giáo điều của mình bằng những sự kiện như thế thì cái lòng sùng kính và mến mộ đối với giáo hội Ki Tô ắt sẽ là không còn nữa. Nhiều Ki Tô hữu thánh

[1] Tác phẩm "Các môn đồ Hoa hồng Thập tự" v.v. . . của Hargrave Jennings.

thiện đã bắt buộc phải công nhận rằng không có uyên nguyên *chân thực* nào giúp ta bảo đảm được một trạng thái tương lai mà con người có thể nương tựa vào đó. Làm sao một niềm tin như thế có thể đứng vững được qua vô số thời đại, nếu trong mọi quốc gia cho dù văn minh hay dã man thì con người cũng *được phép* có chứng minh về sự kiện ấy? Chẳng lẽ chính sự tồn tại của một niềm tin như thế không đủ là bằng chứng cho thấy cả triết gia biết suy nghĩ lẫn kẻ dã man không có lý trí đều bắt buộc phải công nhận bằng chứng của giác quan mình hay sao? Nếu trong những trường hợp riêng rẽ, ảo giác về ma có thể là kết quả của những nguyên nhân vật lý thì mặt khác trong hàng ngàn trường hợp hiện hình ra thành người để trò chuyện với nhiều cá nhân cùng một lúc, tập thể họ đều trông thấy và nghe thấy sự hiện hình đó thì chẳng lẽ tất cả đều bị loạn trí hay sao?

Các tư tưởng gia vĩ đại nhất của Hi Lạp và La Mã đều coi những vấn đề đó là những sự kiện đã được chứng minh. Họ phân biệt những thứ hiện hình ra bằng những tên gọi *vong hồn, linh hồn* và *u hồn*: *vong hồn* giáng xuống Âm phủ sau khi cá nhân chết; *linh hồn* tức tinh thần thanh khiết thăng lên thiên đường; còn cái *u hồn* bức rúc (vong hồn vẫn còn vướng vòng tục lụy) lẫn quần quanh ngôi mộ vì sức hút của vật chất và sự ưa thích xác phàm vẫn chiếm ưu thế nơi nó và ngăn cản nó thăng lên các cõi cao.

Ovid khi nhắc tới cấu tạo tam bội của phần hồn có nói rằng:

"*Xác phàm* nằm trong lòng đất, *u hồn* lẫn quần quanh mộ, *vong hồn* rớt xuống âm phủ, còn *linh hồn* mưu tìm thiên giới."

Nhưng tất cả những định nghĩa như thế phải được triết học phân tích cẩn thận. Quá nhiều tư tưởng gia chúng ta không thấy rằng trong ngôn ngữ có rất nhiều biến đổi cách dùng từ theo ẩn dụ và hiển nhiên là đầy bí mật của các tác giả Thần bí thời xưa, họ thường có bốn phần không được tiết lộ những bí mật long trọng của thánh điện, cho nên tiếc thay đã làm lầm lạc các nhà dịch thuật và bình luận. Dịch giả đọc hiểu câu chữ của các nhà luyện kim đan thời trung cổ theo nghĩa đen; ngay cả học giả hiện đại cũng thường hiểu lầm khoa biểu tượng học ẩn giấu của Plato. Một ngày nào đó, họ có thể học biết được rành mạch hơn thì mới vỡ lẽ ra rằng triết học thời xưa cũng như triết học thời nay đều thực hành phương pháp thiết yếu cực đoan: ngay từ những thời kỳ đầu của con người, những sự thật căn bản về mọi điều mà ta được phép biết trên trần thế đều được cao đồ giữ an toàn trong thánh điện; những sự khác nhau về tín điều và phép thực hành tôn giáo đều chỉ là bề ngoài; những người canh giữ sự thiên khai nguyên sơ và đã giải quyết được mọi bài toán trong phạm vi của trí người hiểu được đều liên kết với nhau qua một tổ chức tam điểm đại đồng thể giới về khoa học và triết học tạo thành một dây xích liên một khúc vòng quanh quả địa cầu. Ngôn ngữ học và tâm lý học cần phải tìm cho ra cái đầu mút của sợi dây xích ấy. Nếu tìm được thì nó sẽ nhận biết được rằng chỉ cần nối lỏng được một mắt xích trong cái hệ thống tôn giáo cổ xưa ấy thì ta có thể tháo gỡ được cái chuỗi dây xích bí nhiệm ấy.

Việc lơ là và giữ kỹ những bằng chứng ấy đã đẩy những người có đầu óc lỗi lạc như Hare và Wallace cùng với những người đầy quyền lực khác vào hội đoàn Thần linh học hiện đại. Đồng thời nó lại bắt buộc những người khác bẩm sinh không có trực giác tâm linh phải sa vào chủ nghĩa duy vật thô thiển núp dưới nhiều tên gọi khác nhau.

Nhưng chúng tôi chẳng thấy có ích lợi gì mà theo đuổi đề tài này thêm nữa. Đó là vì mặc dù theo ý kiến của hầu hết những người đương đại, chỉ có một ngày tràn đầy học thức trong cái ánh sáng nhá nhem ấy có những triết gia cổ xưa còn trong cái ánh sáng chói lợi giữa trưa của ngày ấy cũng có mọi triết gia thời nay của ta; và mặc dù bằng chứng của hàng chục tư tưởng gia thời xưa và thời trung cổ đã tỏ ra vô giá trị đối với các nhà thực nghiệm thời nay dường như thế thế giới chỉ

mới khai sinh ra từ năm thứ nhất sau Công nguyên và mọi kiến thức đều mới được phát triển gần đây thì chúng tôi cũng chẳng hề mất hi vọng hoặc mất can đảm. Bây giờ là lúc thuận tiện hơn bao giờ hết để duyệt lại các triết lý cổ xưa. Các nhà khảo cổ học, ngôn ngữ học, thiên văn học, hóa học và vật lý học đang càng ngày càng tiến gần đến mức họ bắt buộc phải xét tới các triết lý cổ. Khoa học vật lý đã đạt tới sự giới hạn của sự thám hiểm; thần học theo giáo điều thấy động cơ linh hứng cho mình đã khô cạn. Nếu chúng tôi không đánh giá lầm dấu hiệu thì đã gần tới lúc thế giới nhận được bằng chứng cho thấy chỉ có tôn giáo cổ truyền mới hài hòa với thiên nhiên và chỉ có khoa học cổ truyền mới bao trùm được mọi thứ mà ta có thể biết được. Những bí mật đã giấu kín lâu nay có thể được tiết lộ; những quyển sách đã bị quên lãng lâu nay và những nghệ thuật đã bị thất truyền từ bao đời nay có thể lại được đưa ra trước ánh sáng; những sách bằng giấy gió và bằng da mỏng có tầm quan trọng vô giá có thể mở ra trong tay những người tự cho là mình vớ được chúng từ các xác ướp hoặc chạm phải chúng trong những hầm mộ bị chôn giấu; những bảng biểu và cột trụ với những thứ điêu khắc huyền sẽ làm sống sờ các nhà thần thoại và làm bắn khoăn các nhà khoa học cũng có thể được khai quật và thuyết minh. Ai mà biết được tương lai sẽ xảy ra điều gì? Chẳng bao lâu nữa một kỷ nguyên tinh ngộ và tái thiết sẽ bắt đầu, thậm chí nó đã bắt đầu rồi. Chu kỳ này hầu như đã đi hết đoạn đường của nó, một chu kỳ mới sắp bắt đầu và những trang sử mới trong tương lai có thể chứa đầy bằng chứng và chứng minh hùng hồn rằng

“Nếu ta có thể tin được tổ tiên,  
Thì các Chơn linh đã giáng lâm để đàm đạo với con người,  
Và dạy cho y bí mật về thế giới mà chưa ai biết”.

-----